

TÓM TẮT
KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG TRỒNG
GIAI ĐOẠN 2024-2029

NHÓM CHỨNG CHỈ RỪNG
THANH CHƯƠNG SỐ 2



Nghệ An, T8/2025

MỤC LỤC

Bảng 1. Thống kê diện tích Nhóm Chứng chỉ rừng Thanh Chương số 2	iv
Bảng 2. Tổng hợp diện tích của Nhóm theo năm trồng	iv
Bảng 3. Tổng hợp diện tích sử dụng theo năm trồng của từng xã (phân nhóm).....	iv
Bảng 4. Tổng hợp diện tích dự kiến trồng mới Nhóm CCR Thanh Chương số 2.....	iv
Bảng 5. Kế hoạch trồng rừng của từng xã (phân nhóm).....	iv
Bảng 7. Kế hoạch khai thác và sản lượng ước tính từng phân nhóm gđ 2024-2029	iv
Bảng 8. Tổng hợp diện tích HLVS Nhóm CCR Thanh Chương số 2	iv
Bảng 10. Các chi phí giảm thiểu tác động môi trường, xã hội	iv
Bảng 12. Các nội dung chương trình tập huấn hàng năm	iv
Bảng 13. Phân tích Chi phí và lợi nhuận trồng keo lai	iv
Bảng 14. Kế hoạch giám sát hàng năm	iv
MỞ ĐẦU	1
PHẦN 1: NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG XÂY DỰNG	2
KẾ HOẠCH QLR BỀN VỮNG	2
1. Những căn cứ pháp lý:	2
2. Tài liệu sử dụng để xây dựng Kế hoạch quản lý rừng bền vững	4
PHẦN 2: ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN – XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ	5
QUY MÔ NHÓM HỘ CHỨNG CHỈ RỪNG	5
2.1. Đặc điểm tự nhiên.....	5
2.1.1. Vị trí địa lý	5
2.1.2. Địa hình:	5
2.1.3. Khí hậu	5
2.1.4. Thủy văn.....	5
2.1.5. Địa chất và thổ nhưỡng.....	6
2.2. Đặc điểm kinh tế xã hội.....	6
2.2.1. Dân số, dân tộc, lao động	6
2.2.2. Sản xuất nông nghiệp	7
2.2.3. Sản xuất lâm nghiệp	7
2.2.4. Dịch vụ, thương mại và du lịch	7
2.2.5. Sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.....	8
2.2.6. Thực trạng y tế, giáo dục	8
2.2.7. Tỷ lệ hộ giàu nghèo.....	8
2.2.8. Tình hình định canh, định cư	8
2.3. Hiện trạng tài nguyên rừng của Nhóm hộ.....	8

2.3.1	Tiềm năng rừng trồng keo tham gia CCR trên địa bàn	8
Bảng 2.	Thông kê diện tích Nhóm CCR Thanh Chương số 2	9
2.3.2.	Hiện trạng nguồn nước trong diện tích rừng trồng theo nhóm hộ	11
2.4.	Quy mô Nhóm CCR Thanh Chương số 2	11
2.4.1.	Mục đích thành lập Nhóm CCR Thanh Chương số 2	11
2.4.2	Cơ cấu tổ chức Nhóm CCR Thanh Chương số 2	12
2.4.3	Quy mô nhóm hộ và lộ trình mở rộng	14
PHẦN 3:	MỤC TIÊU VÀ KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG TRỒNG KEO	14
CỦA NHÓM CCR THANH CHƯƠNG SỐ 2		14
3.1.	Mục tiêu quản lý:	14
3.1.1.	Mục tiêu chung	14
3.1.2.	Mục tiêu cụ thể	14
3.1.3.	Thời gian thực hiện kế hoạch	16
3.2.	Kế hoạch quản lý rừng trồng theo hướng bền vững	16
Bảng 2.	Tổng hợp diện tích của Nhóm theo năm trồng	16
Bảng 3.	Tổng hợp diện tích sử dụng theo năm trồng của từng phân nhóm	17
Đvt: Ha		17
3.2.1.	Kế hoạch trồng rừng từ 2024 - 2029	17
Bảng 4.	Tổng hợp diện tích dự kiến trồng mới Nhóm CCR Thanh Chương số 2	18
Bảng 5.	Kế hoạch trồng rừng của từng xã	19
	<i>Xem thêm tại quy trình QTQLR – 01: Quy trình xử lý thực bì và trồng rừng.</i>	21
3.2.2.	Kế hoạch khai thác	23
Bảng 6.	Kế hoạch khai thác và sản lượng ước tính toàn bộ Nhóm giai đoạn 2024 – 2029	23
	<i>Xem QTQLR – 08: Quy trình khai thác gỗ rừng trồng, Sổ tay quản lý Nhóm.</i>	24
Bảng 7.	Kế hoạch khai thác và sản lượng ước tính từng giai đoạn 2024-2029	25
3.2.3.	Chăm sóc và bảo vệ rừng trồng	26
	<i>Xem thêm QTQLR - 02: Quy trình chăm sóc và bảo vệ rừng trồng, Sổ tay quản lý Nhóm.</i>	29
	<i>Xem thêm QTQLR –05: Quy trình quản lý sâu bệnh hại rừng trồng, Sổ tay quản lý Nhóm.</i>	30
3.2.4.	Hành lang ven suối	30
Bảng 11.	Tổng hợp diện tích HLVS Nhóm CCR Thanh Chương số 2	30
3.2.5	Bảo vệ đa dạng sinh học các loài động thực vật, các giá trị của mẫu đại diện hệ sinh thái bản địa tự nhiên	32
3.2.6.	Kế hoạch giảm thiểu tác động môi trường	34
3.2.7.	Bảo vệ đa dạng sinh học các loài động thực vật:	37
3.2.8.	Kế hoạch giảm thiểu tác động xã hội	39

3.2.10. Chi phí giảm thiểu các tác động môi trường, xã hội	40
Bảng 15. Các chi phí giảm thiểu tác động môi trường, xã hội	40
3.2.11. Kế hoạch tập huấn, tuyên truyền, vận động	42
Bảng 17. Các nội dung chương trình tập huấn hàng năm	42
3.2.12. Điều chỉnh, cập nhật Kế hoạch QLRBV:	43
3.2.13. Phân tích chi phí và lợi nhuận trồng rừng keo	43
Bảng 18. Phân tích Chi phí và lợi nhuận trồng keo lai	43
4.1. <i>Phân công trách nhiệm</i>	46
4.2. <i>Kế hoạch kiểm tra, giám sát.</i>	46
Bảng 19. KẾ HOẠCH GIÁM SÁT HÀNG NĂM.....	46
PHẦN 5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	47
5.1. <i>Kết luận</i>	47
5.2. <i>Khuyến nghị</i>	47

DANH MỤC BẢNG BIỂU

- Bảng 1. Thống kê diện tích Nhóm Chứng chỉ rừng Thanh Chương số 2**
- Bảng 2. Tổng hợp diện tích của Nhóm theo năm trồng**
- Bảng 3. Tổng hợp diện tích sử dụng theo năm trồng của từng xã (phân nhóm)**
- Bảng 4. Tổng hợp diện tích dự kiến trồng mới Nhóm CCR Thanh Chương số 2**
- Bảng 5. Kế hoạch trồng rừng của từng xã (phân nhóm)**
- Bảng 7. Kế hoạch khai thác và sản lượng ước tính từng phân nhóm gỗ 2024-2029**
- Bảng 8. Tổng hợp diện tích HLVS Nhóm CCR Thanh Chương số 2**
- Bảng 9. Các Nhóm hộ hợp đồng hợp tác được thành lập tại các xã**
- Bảng 10. Các chi phí giảm thiểu tác động môi trường, xã hội**
- Bảng 12. Các nội dung chương trình tập huấn hàng năm**
- Bảng 13. Phân tích Chi phí và lợi nhuận trồng keo lai**
- Bảng 14. Kế hoạch giám sát hàng năm**



MỞ ĐẦU

Nhóm Chứng chỉ rừng Thanh Chương số 2 được thành lập theo Quyết định 01/QĐ-LNGTC/2024 ngày 02/02/2024 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Gỗ Thanh Chương trên cơ sở quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND huyện Thanh Chương về việc mở rộng diện tích bổ sung đơn vị cấp chứng chỉ rừng FSC.

Công ty TNHH Lâm nghiệp Gỗ Thanh Chương là đại diện tư cách pháp nhân xin cấp chứng chỉ.

Nhóm Chứng chỉ rừng Thanh Chương số 2 thực hiện việc cấp và duy trì chứng chỉ trên địa bàn các xã Hoa Quân, Cát Ngạn, Tam Đồng, Đại Đồng, Hạnh Lâm, Kim Bảng, Xuân Lâm, Công ty LN Lâm nghiệp Đô Lương. Hàng năm tiếp tục mở rộng diện tích, quy mô trên địa bàn các xã, thị trấn còn lại trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Diện tích của Nhóm là 7194,73 ha với 3314 hộ tham gia. Rừng của hộ gia đình là rừng keo lai trồng trên diện tích đất rừng sản xuất đã được cấp giấy CNQSD hoặc đã được chính quyền địa phương xác nhận là đất đã được sử dụng lâu dài không có tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện.

Để tiến tới được cấp chứng chỉ và duy trì chứng chỉ rừng một trong những công việc đầu tiên cần tiến hành là xây dựng Kế hoạch quản lý rừng đối với diện tích 7194,73ha của nhóm hộ. Nhằm quản lý rừng theo một định hướng có căn cứ khoa học và thực tiễn bảo đảm đem lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và môi trường, phù hợp với Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2026; và các quy hoạch, kế hoạch phát triển lâm nghiệp, kinh tế - xã hội khác tại địa phương.



PHẦN 1: NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG XÂY DỰNG KẾ HOẠCH QLR BỀN VỮNG

1. Những căn cứ pháp lý

1.1 Chính sách và pháp luật của Việt nam

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, ngày 15/11/2017;
- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008, ngày 13/11/2008;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, ngày 17/11/2020;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13, ngày 29/11/2013;
- Luật Bình đẳng giới của Việt Nam số 73 của Quốc hội ngày 29/6/2006;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ về hướng dẫn thực hiện Luật Lâm nghiệp 2017;
- Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp 18/7/2024
- Nghị định 27/2024/NĐ-CP, ngày 06/03/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;
- Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/09/2021 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp;
- Nghị định 27/2021/NĐ-CP, ngày 25/3/2021 về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;
- Nghị định 130/2022/NĐ-CP, ngày 31/12/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của luật trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;
- Thông tư số 28/2018/BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;
- Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2024 của BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của bộ trưởng bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững;
- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về biện pháp lâm sinh;
- Thông tư 22/2021/TT-BNNPTNT, ngày 29/12/2021 Về quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp;



- Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về phân định ranh giới rừng;
- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;
- Thông tư 16/2023/TT-BNNPTNT, ngày 15 tháng 12 năm 2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của bộ trưởng bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- **Thông tư 25/2024/TT-BNNPTNT** ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam của BNNPTNT ngày 16/12/2024.
- Văn bản hợp nhất 06/VBHN-VPQH, Luật lâm nghiệp, ngày 02/8/2023
- Văn bản hợp nhất 32/VBHN-VPQH Luật đa dạng sinh học, ngày 10/2/2018

1.2 Các chính sách của tỉnh và xã

- Quyết định số 48/2014/QĐ-UBND ngày 15/8/2014 của UBND tỉnh Nghệ An về phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.
- Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 14/01/2010 về việc phê duyệt “Chương trình phát triển giống cây lâm nghiệp tỉnh Nghệ An đến năm 2020”
- Quyết định số 350/QĐ-UBND, ngày 20/2/2024 phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp giai đoạn 2024 - 2030 nhằm thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.
- Quyết định 16/2018/QĐ-UBND quy định về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở và đất vườn, ao gắn liền với đất ở trên địa bàn tỉnh Nghệ An
- Quyết định ban hành quy định về việc thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND ngày 20/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Căn cứ công văn 152/UBND-KT ngày 05/08/2025 của UBND xã Hoa Quân về việc tiếp tục triển khai thực hiện chứng chỉ rừng FSC trên địa bàn xã;
 - Căn cứ công văn số 304/UBND-KT ngày 08/08/2025 của UBND xã Cát Ngạn về việc tiếp tục triển khai thực hiện chứng chỉ rừng FSC trên địa bàn xã;
 - Căn cứ công văn số 148/UBND-KT ngày 05/08/2025 của UBND xã Tam Đồng về việc tiếp tục triển khai thực hiện chứng chỉ rừng FSC trên địa bàn xã;
 - Căn cứ công văn số 104/UBND-KT ngày 06/08/2025 của UBND xã Hạnh Lâm về việc triển khai thực hiện chứng chỉ rừng FSC trên địa bàn xã;
 - Căn cứ công văn số 206/UBND-KT ngày 06/08/2025 của UBND xã Kim Bảng về việc phối hợp với công ty TNHH Lâm nghiệp gỗ Thanh Chương triển khai thực hiện chứng chỉ rừng FSC trên địa bàn xã;



- Căn cứ công văn số 203/UBND-KT ngày 07/08/2025 của UBND xã Xuân Lâm về việc triển khai thực hiện chứng chỉ rừng FSC trên địa bàn xã;
- Căn cứ công văn số 209/UBND-KT ngày 11/08/2025 của UBND xã Đại Đồng về việc triển khai thực hiện chứng chỉ rừng FSC trên địa bàn;
- Căn cứ Công văn số 10/CV - Cty ngày 27/03/2025 của công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đô Lương về việc hợp tác phát triển vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng có chứng nhận FSC.

1.3 Cam kết quốc tế

- Công ước về Đa dạng sinh học năm 1992 (UN CBD) bao gồm các chương trình hành động về đa dạng sinh học rừng;
- Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu (UN FCCC) trong đó nêu rõ thỏa thuận Cancun và chính sách bảo đảm của REDD;
- Công ước Liên Hiệp Quốc chống sa mạc hóa và hạn hán (UN CCD) trong đó thể hiện nhu cầu của các bên tham gia công ước trong việc đảm bảo quản lý rừng bền vững, trồng rừng, tái trồng rừng và bảo tồn đất;
- Thỏa thuận gỗ nhiệt đới quốc tế (ITTA) trong đó kêu gọi các bên tham gia công ước thúc đẩy quản lý bảo vệ các khu rừng sản xuất gỗ nhiệt đới;
- Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP),
- Chương trình tài trợ các dự án nhỏ tại Việt Nam (GEF SGP) Dự án 661; 147 và GRET; mục tiêu là phát triển toàn diện ngành hàng Tre
- Công ước Cites, Công ước về tuổi người lao động, Công ước về An toàn Vệ sinh lao động....

2. Tài liệu sử dụng để xây dựng Kế hoạch quản lý rừng bền vững

- Bộ tiêu chuẩn Quản lý Rừng FSC Việt Nam FSC-STD-VN-01-2018 (Phụ lục C: Các nội dung chính trong Kế hoạch QLR).
- Bộ tiêu chuẩn quản lý nhóm FSC – STD – 30 – 005 V2-0
- Thông tư số 28/2018/BNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT
- Báo cáo đánh giá Tác động Môi trường, Nhóm hộ CCR Thanh Chương cập nhật năm 2025
- Báo cáo đánh giá Tác động Xã hội, Nhóm hộ CCR Thanh Chương năm cập nhật năm 2025
- Báo cáo đánh giá Rừng có giá trị bảo tồn (HCV), Nhóm hộ CCR Thanh Chương cập nhật năm 2025.
- Báo cáo Động vật rừng, Thực vật rừng cập nhật năm 2025
- Báo cáo Đánh giá trữ lượng rừng trồng, Nhóm hộ CCR Thanh Chương năm cập nhật năm 2025
- Sổ tay Quản lý Nhóm hộ Chứng chỉ rừng Thanh Chương năm cập nhật năm 2025.



PHẦN 2: ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN – XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ QUY MÔ NHÓM HỘ CHỨNG CHỈ RỪNG

2.1. Đặc điểm tự nhiên

2.1.1. Vị trí địa lý

Nghệ An có diện tích 16.489,97 km², là địa phương nằm trung tâm vùng Bắc Trung Bộ của Việt Nam, có tọa độ địa lý:

- Từ 18°33' đến 19°25' vĩ độ Bắc
- Từ 103°52' đến 105°48' kinh độ Đông
- Phạm vi hành chính:
 - + Phía Đông giáp biển
 - + Phía Nam giáp tỉnh Hà Tĩnh
 - + Phía Bắc giáp tỉnh Thanh Hóa
 - + Phía Tây giáp nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào

Nghệ An nằm trong hành lang kinh tế Đông – Tây nối liền Myanmar – Thái Lan – Lào – Việt Nam theo Quốc lộ 7 đến Cửa Cửa Lò.

2.1.2. Địa hình:

- Tỉnh Nghệ An nằm ở Đông Bắc dãy Trường Sơn, có địa hình đa dạng, phức tạp, bị chia cắt mạnh bởi các dãy đồi núi và hệ thống sông, suối.
- Về tổng thể, địa hình tỉnh Nghệ An nghiêng theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, với ba vùng sinh thái rõ rệt: miền núi, trung du, đồng bằng ven biển. Trong đó, miền núi chiếm tới 83% diện tích lãnh thổ. Địa hình có độ dốc lớn, đất có độ dốc lớn hơn 8° chiếm gần 80% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, đặc biệt có trên 38% diện tích đất có độ dốc lớn hơn 25°. Nơi cao nhất là đỉnh Puxailaileng (2.711m), thấp nhất là vùng đồng bằng có nơi chỉ cao 0,2m so với mặt nước biển.

2.1.3. Khí hậu

- Nghệ an nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có 2 mùa rõ rệt là hè và đông.
- Chế độ gió: Từ tháng 4 đến tháng 8 dương lịch hàng năm, Nghệ An chịu ảnh hưởng của gió phơn tây nam khô và nóng. Vào mùa đông, chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc lạnh và ẩm ướt.
- Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 23 - 24°C. Sự chênh lệch nhiệt độ giữa các tháng trong năm khá cao. Nhiệt độ trung bình các tháng nóng nhất (tháng 6 đến tháng 7) là 33°C, nhiệt độ cao tuyệt đối 42,7°C; nhiệt độ trung bình các tháng lạnh nhất (tháng 12 năm trước đến tháng 2 năm sau) là 19°C, nhiệt độ thấp tuyệt đối -0,5°C. Số giờ nắng trung bình/năm là 1.500 - 1.700 giờ.
- Lượng mưa bình quân hàng năm dao động từ 1.200 - 2.000 mm/năm.

2.1.4. Thủy văn



- Nghệ an có hệ thống sông ngòi khá dày đặc, mật độ mạng lưới sông trung bình khoảng $0,62 \text{ km/km}^2$ và rất nhiều khe suối lớn đan xen giữa các dãy núi, cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, điều hòa khí hậu.

- Nghệ an có 7 lưu vực sông (có cửa riêng biệt), tuy nhiên trong số này là các sông ngắn. Trừ sông Cả, các con sông còn lại có lưu vực nhỏ, khoảng $2.000 - 3.000 \text{ km}^2$ với chiều dài trung bình khoảng 60 - 70km. Bên cạnh đó còn có: Sông Hoàng Mai dài 44km; Sông Dâu và sông Thơi là sông nước mặn hoàn toàn; Sông Bùng dài 53km; Sông Cẩm dài 47km... bắt nguồn trong tỉnh chảy thẳng ra biển với đặc trưng đều ngắn, trữ lượng nước không lớn, lòng sông hẹp, nước chảy chậm, phần lớn là sông nước mặn.

- Ngoài các con sông trên, Nghệ An còn có hệ thống kênh đào nối các sông với nhau như kênh nhà Lê với mục tiêu chính là dẫn nước ngọt, ngăn nước mặn và phục vụ giao thông, thủy lợi cho các huyện ven biển. Hệ thống thủy lợi Bắc, hệ thống thủy lợi Nam và các hồ đập lớn như hồ Vực Mầu, đập Bà Tuỳ, hồ Vệ Vừng... có tác dụng cung cấp nước cho sản xuất và điều hoà nước, khí hậu tiểu vùng.

Vì vậy việc xây dựng Kế hoạch QLRBV giai đoạn năm 2024 - 2029 trở nên rất cấp thiết, nhằm nâng cao khả năng phòng hộ, chống xói mòn, điều tiết dòng chảy, bảo vệ đất và nước cho các hồ đập thủy lợi, bảo vệ môi trường sinh thái bền vững.

2.1.5. Địa chất và thổ nhưỡng

Kết quả khảo sát cho thấy trong tỉnh nghệ an có các loại đất chính sau:

+ **Đất feralit vàng đỏ:** Phát triển trên đá biến chất, có diện tích lớn và phân bố rộng rãi. Đất này thích hợp cho việc trồng các loại cây công nghiệp dài ngày như chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, cũng như cây ăn quả như bưởi, cam, xoài.

+ **Đất feralit nâu đỏ:** Phát triển trên đá mắc ma trung tính và bazơ, có tầng đất dày và chứa nhiều chất dinh dưỡng, phù hợp cho việc trồng cây công nghiệp và cây ăn quả.

+ **Đất phù sa:** Phân bố ở dải đồng bằng duyên hải và rải rác ở các thung lũng sông, suối. Đất này phì nhiêu, dễ canh tác và thích hợp cho việc trồng lúa, ngô, lạc, đậu

+ **Đất mặn:** Tập trung ở ven biển, nhất là đầm lầy gần cửa sông và vùng bị triều cường xâm nhập. Đất này có thể được cải tạo để trồng các loại cây chịu mặn hoặc phát triển nuôi trồng thủy sản.

+ **Đất phèn:** Phân bố dọc duyên hải, có độ pH thấp, nghèo lân nhưng lượng mùn, đạm và kali tương đối khá. Đất này có thể được cải tạo để trồng lúa và các loại cây trồng khác.

+ **Đất cát ven biển:** Rất kém màu mỡ, nhưng có thể được cải tạo để trồng các loại cây chịu cát hoặc phát triển du lịch biển.

Ngoài ra, nghệ an còn có các nhóm đất khác như đất nâu vàng phát triển trên phù sa cổ, đất bazan phân bố ở vùng Phủ Quỳ với tầng đất dày và độ phì cao, rất thích hợp cho việc trồng các loại cây công nghiệp dài ngày.

2.2. Đặc điểm kinh tế xã hội

2.2.1. Dân số, dân tộc, lao động

Đa số người sinh sống ở tỉnh Nghệ an là người Kinh, một số rất ít người dân tộc như Thái, Mông, Khơ Mú, Mông, Đan Lai. Tổng dân số của tỉnh vào khoảng 3.831.694 người.



Về hành chính: Có 130 đơn vị hành chính trực thuộc (119 xã và 11 phường).

2.2.2. Sản xuất nông nghiệp

- Trồng trọt: tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm toàn tỉnh đạt 173.552,4 ha, tăng nhẹ 0,08% so với cùng kỳ năm 2024. Cây lúa (90.808,5 ha) và ngô (33.712,3 ha) đều ghi nhận mức giảm diện tích đáng kể, nguyên nhân do năng suất vụ Xuân thấp (lúa) và chuyển đổi mục đích sử dụng đất (ngô). Tuy nhiên, một số cây trồng khác như rau các loại (26.888,6 ha) và đậu các loại (1.140,7 ha) lại có sự tăng nhẹ về diện tích. Sản xuất vụ Hè thu đang được triển khai với tổng diện tích ước đạt 4.550 ha, tăng 22,86% so với cùng kỳ, nhưng đối mặt với nhiều bất lợi về điều kiện ngoại cảnh và yêu cầu các địa phương tập trung giải pháp phòng chống thiên tai, dịch bệnh.

- Chăn nuôi: Tổng đàn bò đạt 553.545 con (tăng 2,77%), trong đó bò sữa tăng 1,62% đạt 80.926 con. Đàn lợn tăng 3,75% lên 1.024.038 con, và gia cầm tăng 7,09% đạt 38.178 nghìn con, cho thấy sự phát triển tốt nhờ nhu cầu tiêu dùng và giá bán ổn định. Ngược lại, tổng đàn trâu tiếp tục giảm 1,91% xuống 247.980 con do quá trình cơ giới hóa và thu hẹp diện tích đồng cỏ. Tuy nhiên, tình hình dịch tả lợn Châu Phi vẫn diễn biến phức tạp. Hình thức chăn nuôi chủ yếu là thả rông, do đó ảnh hưởng không nhỏ đến các hoạt động sản xuất lâm nghiệp, nhất là công tác trồng rừng và khoanh nuôi phục hồi rừng.

- Thủy sản: Nuôi thủy sản mới phát triển với quy mô nhỏ trong các hộ gia đình. Sản lượng khai thác thủy sản đạt 80.562 tấn trong đó: cá đạt 66.279 tấn, tôm khai thác đạt 829 tấn và thủy sản khác đạt 13.454 tấn (tính đến tháng 5/2025). Do điều kiện địa hình dốc, thường xảy ra lũ, nuôi cá ao gặp nhiều rủi ro nên nhân dân đầu tư thâm canh còn hạn chế.

2.2.3. Sản xuất lâm nghiệp

Những năm trước đây rừng tự nhiên bị khai thác quá mức, khai thác lạm vào vốn rừng, dẫn đến diện tích, chất lượng rừng bị giảm sút. Thực hiện chủ trương của Nhà nước tiến tới đóng cửa rừng tự nhiên. Đối tượng khai thác là các lô rừng trồng nguyên liệu. Nhìn chung công tác kiểm tra giám sát việc khai thác đối với các chủ rừng đã đi vào nề nếp, tuy nhiên tình trạng khai thác và vận chuyển gỗ trái phép vẫn còn xảy ra. Hàng năm trên địa bàn khai thác một lượng lớn lâm sản khoảng 782.285 m³ gỗ nguyên liệu (lũy kế đến tháng 5/2025).

- Hiện tại trong tỉnh có 45 cơ sở chế biến lâm sản (chủ yếu là doanh nghiệp tư nhân). Ngoài các doanh nghiệp trên còn có rất nhiều cơ sở chế biến lâm sản tồn tại dưới các hình thức tổ hợp, tổ mộc tại gia...

- Sản phẩm chế biến chủ yếu là gỗ xẻ xây dựng cơ bản, ván sàn, đồ mộc gia dụng, đồ mộc mỹ nghệ, mộc truyền thống,... Quy mô nhìn chung còn nhỏ bé, chủng loại sản phẩm đơn điệu, chất lượng sản phẩm chưa cao, chủ yếu phục vụ nhu cầu nội vùng tỉnh, một số ít xuất khẩu thị trường nước ngoài.

2.2.4. Dịch vụ, thương mại và du lịch

- Dịch vụ, thương mại trong vùng đang trên đà phát triển, toàn tỉnh có 405 chợ lớn nhỏ, bình quân cứ gần 1 xã có 3 chợ lớn nhỏ, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng và sản xuất của nhân dân.



- Trong tỉnh có nhiều tiềm năng du lịch như: bãi biển Cửa Lò, Đảo chè Thanh Chương, Làng sen Quê bác... đã thu hút được lượng khách du lịch đáng kể từ nhiều nơi khác đến thăm quan thắng cảnh.

2.2.5. Sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

Đây là ngành kinh tế được xác định là mũi nhọn, nhưng thực tế trên địa bàn chưa phát triển mạnh, chủ yếu là các cơ sở nhỏ, sản phẩm phần lớn phục vụ nhu cầu tiêu dùng cho nhân dân trong vùng. Đan lát truyền thống đã được quan tâm đầu tư phát triển, nhưng sản xuất ra các mặt hàng chỉ đủ phục vụ tại chỗ, chưa có sản phẩm trở thành hàng hoá và thị trường tiêu thụ.

2.2.6. Thực trạng y tế, giáo dục

Trên địa bàn có 15 phòng khám đa khoa khu vực và 3.720 cơ sở y tế ngoài công lập, bác sỹ và cán bộ công nhân viên, hệ thống y tế ngày càng được củng cố về cơ sở vật chất và nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ bước đầu đã phần nào đáp ứng được công tác khám chữa bệnh tại chỗ cho người dân. Bên cạnh đó chất lượng khám và chữa bệnh còn nhiều vấn đề bất cập. Các tệ nạn xã hội, các dịch bệnh chưa được đẩy lùi.

Trên địa bàn huyện có 54.000 em học sinh và có 3.006 giáo viên, cán bộ quản lý của tất cả các cấp; 1.607 phòng học; 42 trường mầm non với 9.024 học sinh; 44 trường tiểu học với 17.830 học sinh; 42 trường trung học cơ sở với 22.280 học sinh; 8 trường trung học phổ thông với 13.890 học sinh. Tỷ lệ học sinh đến trường,

tốt nghiệp đạt tỷ lệ 96,7%.

Trình độ dân trí trong vùng đang còn thấp với hơn 2% dân số mù chữ (chủ yếu là dân ở khu tái định cư thủy điện Bản Vẽ). Đây là nhân tố bất lợi trong công tác tuyên truyền, phổ biến các điều luật về công tác quản lý bảo vệ rừng và tầm quan trọng của rừng ảnh hưởng đến đời sống người dân trong vùng nói riêng và toàn xã hội nói chung.

2.2.7. Tỷ lệ hộ giàu nghèo

Trong nhiều năm qua các xã tham gia chứng chỉ FSC đã có các chương trình, đề án nhằm phát triển kinh tế, ổn định đời sống trong các xã tham gia chứng chỉ rừng có tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 22,0% (11.437 hộ); số hộ trung bình chiếm 75,3% (39.146 hộ); số hộ khá và giàu chiếm 2,0% (1.403 hộ).

2.2.8. Tình hình định canh, định cư

Sự phân bố dân cư của huyện hoàn toàn mang đặc thù nông thôn miền núi. Trong công cuộc xây dựng và phát triển nông thôn mới, nhân dân toàn huyện đã nhiệt tình hưởng ứng chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về các cuộc vận động định canh, định cư, xoá đói, giảm nghèo, kế hoạch hoá gia đình, phong trào xây dựng nông thôn mới và áp dụng kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất nông lâm nghiệp. Trên địa bàn có khu tái định cư Thủy điện Bản Vẽ được xây dựng trên 4 xã với cơ sở hạ tầng được quy hoạch, phát triển đồng bộ, nhân dân ở đây an tâm xây dựng trên quê hương mới.

2.3. Hiện trạng tài nguyên rừng của Nhóm hộ

2.3.1 Tiềm năng rừng trồng keo tham gia CCR trên địa bàn



Tổng diện tích rừng trồng của tỉnh Nghệ An là 228.435,38 ha, trong đó 25.000 ha đã được cấp chứng chỉ FSC. Riêng đối với công ty Lâm nghiệp gỗ Thanh Chương năm 2024 đã cấp được 4.184,35 ha, dự kiến năm 2025 mở rộng thêm 3.062 ha

Tuy nhiên diện tích rừng chưa tham gia FSC còn rất nhiều. Diện tích tiềm năng để mở rộng nhóm còn rất lớn.

Ngoài ra, sự ủng hộ của chính quyền xã/tỉnh nhằm nâng cao giá trị rừng trồng keo, cung cấp ổn định nguồn gỗ có chứng chỉ cho nhà máy trên địa bàn và các đơn vị kinh doanh khác chính là cơ sở để tăng diện tích rừng có chứng chỉ quản lý bền vững theo tiêu chuẩn FSC.

Năm 2024 UBND huyện Thanh Chương ra quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND thành lập mở rộng diện tích, bổ sung đơn vị xin cấp chứng chỉ rừng cho các xã còn lại cho Công ty TNHH Lâm nghiệp Gỗ Thanh Chương. Công ty TNHH Lâm nghiệp Gỗ Thanh Chương thành lập Nhóm Chứng chỉ rừng Thanh Chương số 2 theo quyết định số 01/QĐ-LNGTC/2024 ngày 02/02/2024.

Bảng 2. Thông kê diện tích Nhóm CCR Thanh Chương số 2

Đơn vị	Số thửa	Số hộ	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích sử dụng (ha)
1. Xã Cát Ngạn	706	443	731.1	2.22	728.88
Đồng Hòa	37	25	21.1	0.08	21.02
Nho Liên	72	52	47.32	0.41	46.91
Nho Phong	110	68	102.53	0.06	102.47
Nho Sơn	166	95	212.37	0.18	212.19
Nho Tân	25	20	18.68	0.04	18.64
Nho Xuân	39	33	42.28	0.19	42.09
Thuận Hòa	39	24	26.47	0.16	26.31
Yên Hòa	218	126	260.35	1.1	259.25
2. Cty LN Đô Lương	505	227	955.53	4.43	953.46
Giang Sơn	180	58	399.81	1.57	399.81
Mỹ Hòa	30	16	41.63	0.41	41.22
Mỹ Sơn	180	78	284.63	0.38	284.25
Quyết Thắng	90	55	159.91	2.02	158.68
Trù Sơn	25	20	69.55	0.05	69.5
3. Xã Đại Đồng	367	251	338.06	2.67	335.39
Phú Quang	206	137	191.96	0.96	191
Yên Lạc	71	43	71.11	1.42	69.69
Yên Xuân	90	71	74.99	0.29	74.7
4. Xã Hạnh Lâm	1398	750	2390.77	22	2375.41



1	118	58	422.13	2.5	420.42
2	101	50	325.67	2.36	323.31
3	30	16	54.67	0.08	54.59
4	65	31	143.27	1.12	146.65
5	89	53	135.33	1.16	134.17
6	5	1	8.65	0	8.65
7	10	3	26.12	0.08	26.04
C3	79	50	131.18	1.52	129.56
Đức Thành	221	111	259.95	5.16	254.83
Đức Thịnh	121	72	132.37	0.27	132.1
Khe Trảy	193	88	206.9	3.09	203.81
Mỹ Lương	3	1	7.38	0	7.38
Sưón	223	118	329.79	3.02	327.94
Tổng Đội	125	86	189.05	1.49	187.8
Xóm 1	15	12	18.31	0.15	18.16
5. Xã Hoa Quân	878	538	1079.05	8.31	1070.74
Xóm 3	4	1	9.36	0	9.36
An Bình	35	30	50.62	0.07	50.55
An Hòa	45	38	63.1	0.35	62.75
An Ngọc	84	53	135.72	1.42	134.3
An Phong	16	11	42.94	0.33	42.61
An Phú	12	10	19.49	0.04	19.45
Chi Hòa	3	3	1.96	0	1.96
Chi Thịnh	15	11	4.99	0.07	4.92
Hoa Thịnh	111	67	107.55	0.98	106.57
Phong Thịnh	99	70	58.95	1.26	57.69
Sơn Thịnh	147	83	125.14	1.31	123.83
Sơn Thủy	21	14	28.29	0.36	27.93
Thịnh Lương	31	20	34.87	0.57	34.3
Thượng Lâm	96	51	262.72	0.93	261.79
Trung Thịnh	159	76	133.35	0.62	132.73
6. Xã Kim Bảng	469	305	259.83	3.08	256.75
Chính Thanh	134	93	48.62	0.49	48.13
Hà Lương	112	62	60.64	0.95	59.69



Hòa Sơn	123	68	109.4	1.43	107.97
Thanh Tiến	100	82	41.17	0.21	40.96
7. Xã Tam Đồng	858	527	1027.62	20.92	1049.12
Liên Đồng	28	20	44.96	0.32	44.64
Liên Đức	43	39	80.39	1.95	78.44
Liên Minh	141	118	137.21	1.57	135.64
Liên Sơn	117	73	93.03	3.07	89.96
Mỹ Hưng	125	47	145.85	3.47	142.5
Mỹ Lâm	116	70	161.84	3.97	200.17
Mỹ Lương	49	36	53.2	0.97	52.23
Mỹ Sơn	205	98	287.99	5.53	282.46
Mỹ Tiến	34	26	23.15	0.07	23.08
8. Xã Xuân Lâm	438	273	412.77	1.25	412.03
Lam Hồng	135	84	121.01	0	121.01
Lam Sơn	35	28	18.78	0.4	18.78
Lam Thắng	170	93	182.32	0.43	181.89
Nam Phong	48	36	26.97	0.23	26.85
Nguyệt Bông	24	16	27.46	0	27.46
Thạch Sơn	26	16	36.23	0.19	36.04
Tổng cộng	5619	3314	7194.73	64.88	7181.78

2.3.2. Hiện trạng nguồn nước trong diện tích rừng trồng theo nhóm hộ

Hiện tại diện tích hành lang ven suối có trong Nhóm CCR Thanh Chương số 2 là 64.88 ha. Trong đó các lô rừng có hành lang ven suối tập trung nhiều tại rừng của xã Hạnh Lâm, Tam Đồng.

Hầu hết diện tích hành lang ven suối đã có trồng keo, do vậy các hoạt động quản lý rừng dễ gây ra tác động tới nguồn nước. Ví dụ: Khai thác toàn diện đối với diện tích sát sông/suối, hoặc vớt cành nhánh cây vào lòng suối (theo báo cáo giám sát của nhóm). Do vậy, để quản lý bảo vệ diện tích rừng hành lang ven suối, ngoài công tác tuyên truyền tới các chủ rừng bảo vệ hành lang, ban đại diện nhóm còn lập kế hoạch trồng bổ sung cây bản địa, tre, luồng, vầu...thích hợp vào các diện tích HLVS này.

2.4. Quy mô Nhóm CCR Thanh Chương số 2

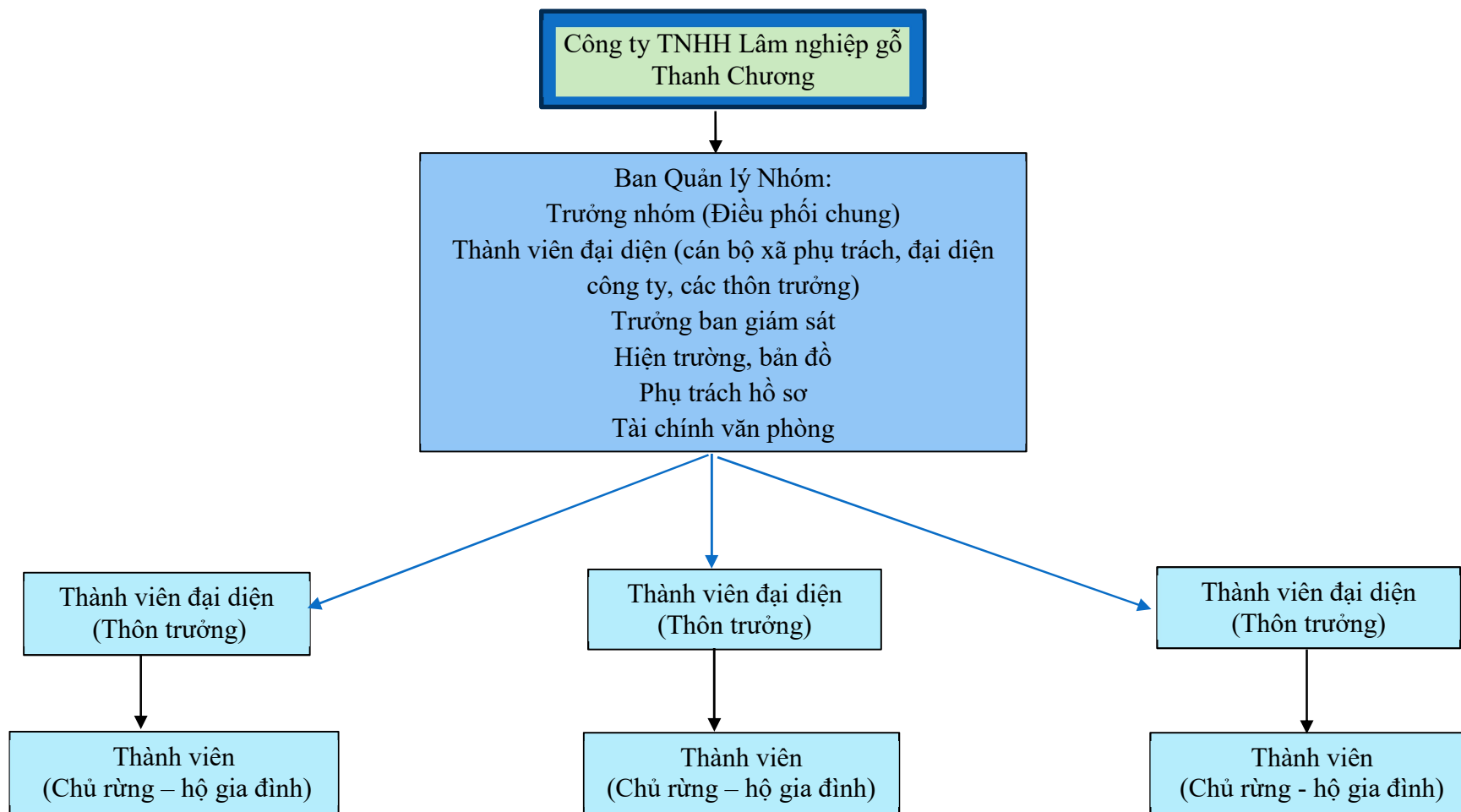
2.4.1. Mục đích thành lập Nhóm CCR Thanh Chương số 2

Nhóm Chứng chỉ rừng Thanh Chương số 2 được thành lập để thực hiện mục tiêu quản lý rừng bền vững, cung cấp ra thị trường một khối lượng gỗ có chứng chỉ rừng FSC, đạt được hiệu quả về kinh tế lâm nghiệp, cải thiện sinh kế, đồng thời duy trì và phát triển các giá trị môi trường, văn hóa - xã hội và kinh tế.



2.4.2 Cơ cấu tổ chức Nhóm CCR Thanh Chương số 2

Để phù hợp trong công tác tổ chức quản lý nhóm và triển khai các hoạt động trong quản lý rừng, Nhóm Chứng chỉ rừng Thanh Chương số 2 xây dựng cơ cấu tổ chức quản lý nhóm như sau (hình 1):



Hình 1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức Nhóm Chứng chỉ rừng Thanh Chương số 2



2.4.3 Quy mô nhóm hộ và lộ trình mở rộng

Căn cứ vào nhu cầu của thị trường và diện tích rừng trồng còn lại trên địa bàn tỉnh Nghệ An, Nhóm Chứng chỉ rừng Thanh Chương số 2 xác định quy mô mở rộng nhóm đến 2029 là 7.500 ha và ước tính khoảng 3.500 hộ gia đình thành viên.

Lộ trình:

- Năm 2025 diện tích của Nhóm là 7194.73 ha, 3314 hộ thành viên

- Năm 2026 - 2027, đưa diện tích các xã còn lại của tỉnh Nghệ An nâng diện tích lên 7.500 ha.

- Số nhân sự quản lý nhóm hiện tại là 14, sẽ bổ sung từ 3-5 nhân sự có trình độ chuyên môn để đáp ứng được quy mô của nhóm trong thời gian tới.

PHẦN 3: MỤC TIÊU VÀ KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG TRỒNG KEO CỦA NHÓM CCR THANH CHƯƠNG SỐ 2

3.1. Mục tiêu quản lý

3.1.1. Mục tiêu chung

- Mục tiêu tổng quát của kế hoạch quản lý rừng bền vững Nhóm Chứng chỉ rừng Thanh Chương số 2 đó là sử dụng rừng có hiệu quả với chi phí và lợi nhuận tối ưu nhất, phù hợp với các định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương; Đáp ứng đầy đủ 10 nguyên tắc quản lý rừng bền vững FSC về kinh tế - xã hội - môi trường.
- Tổ chức kinh doanh với hiệu quả kinh tế cao, tăng chuỗi giá trị gỗ rừng trồng có chứng chỉ FSC lên cao so với gỗ không có chứng chỉ.
- Áp dụng công nghệ, kỹ thuật mới trong trồng rừng, chăm sóc và khai thác, chế biến gỗ tiên tiến để tận dụng lâm sản với giá thành thấp, chất lượng cao, sản phẩm có thể cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Mục đích xây dựng một quy trình khép kín từ trồng rừng – thực hiện chứng chỉ rừng- và sản xuất, chế biến cho các sản phẩm gỗ có chứng chỉ FSC.
- Tạo nguồn thu nhập ổn định từ trồng rừng, thúc đẩy mối liên kết giữa người trồng rừng và các đơn vị thu mua gỗ có chứng chỉ và đầu ra ổn định cho gỗ có chứng chỉ FSC.
- Bảo vệ môi trường thông qua sự thúc đẩy quản lý rừng bền vững, áp dụng các biện pháp quản lý thân thiện với môi trường, nâng cao nhận thức và tuân thủ các hoạt động liên quan đến bảo vệ môi trường.

3.1.2. Mục tiêu cụ thể

3.1.2.1. Về kinh tế

- Tối ưu hóa lợi nhuận từ các sản phẩm gỗ có chứng chỉ, tăng hiệu quả sản xuất và giảm thiểu chi phí.
- Kinh doanh hiệu quả và bền vững 7194.73 ha rừng trồng keo, bảo đảm năng suất bình quân rừng trồng đạt 120.88 m³/ha (5 năm) và đầu ra ổn định.



- Việc quản lý bền vững Nhóm Chứng chỉ rừng Thanh Chương số 2 phải trở thành mô hình mẫu trong tỉnh Nghệ An và toàn quốc về quản lý rừng bền vững và hiệu quả kinh tế kinh doanh rừng.

- Cung cấp trung bình 79.000 – 193.000 m³ gỗ/năm làm nguyên liệu cho nhà máy chế biến viên nén năng lượng, nhà máy gỗ xẻ trên địa bàn và toàn quốc.

- Gia tăng giá trị bán ra cho gỗ có chứng chỉ FSC. Xây dựng và duy trì mối liên kết giữa nhóm CCR và các bên có nhu cầu mua gỗ có chứng chỉ FSC (Công ty, nhà máy chế biến,...). Đóng góp vào sự phát triển của kinh tế địa phương.

- Nâng cao thu nhập cho hộ dân trồng rừng 60.000.000 đ – 70.000.000 đ/ha

- Nâng cao thu nhập cho người lao động thực hiện các công việc lâm sinh: trồng, chăm sóc, khai thác, vận chuyển từ 300.000 đ – 500.000 đ/người/ngày.

- Thúc đẩy các dịch vụ khác trong khu vực phát triển tạo ra nhiều giá trị kinh tế: dịch vụ cung cấp cây giống, cung cấp phân bón, dịch vụ vận tải

3.1.2.2 Về xã hội

- Nâng cao thu nhập từ rừng, từ đó ổn định đời sống của người dân, ổn định chính trị, xã hội.

- Nâng cao nhận thức, năng lực, trình độ sản xuất lâm nghiệp của chủ rừng.

- Phát triển mối quan hệ giữa cộng đồng địa phương với doanh nghiệp trong kinh doanh rừng, trồng rừng, khai thác, tiêu thụ, chế biến lâm sản.

- Tạo hiệu ứng, khuyến khích cộng đồng địa phương, những hộ chưa tham gia FSC cùng tham gia QLRBV.

- Thúc đẩy và đa dạng các dịch vụ của địa phương: dịch vụ cung cấp phân bón, cung cấp cây giống, dịch vụ vận tải, dịch vụ cung cấp người lao động (các nhà thầu)...

- Tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người dân địa phương, các việc làm liên quan đến lâm nghiệp, vận tải, ...

- Gìn giữ phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng và quyền của cộng đồng địa phương thông qua trình quản lý rừng bền vững.

- Góp phần duy tu, sửa chữa đường lâm sinh và các hoạt động công ích tại địa phương.

3.1.2.3 Về môi trường

- Tổng diện tích rừng được bảo vệ là 7194.73 ha chủ yếu là keo lai trồng trên đất rừng sản xuất, không để đất trống đồi núi trọc.

- Bảo vệ và phục hồi môi trường thông qua việc duy trì và nâng cao độ che phủ rừng trên địa bàn, khuyến khích các biện pháp canh tác thân thiện với môi trường, bảo vệ và tăng độ phì của đất, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường trong quá trình thực hiện các hoạt động trồng rừng, khai thác gỗ với kỹ thuật thân thiện với môi trường.

- Bảo vệ tính đa dạng sinh học, thông qua diện tích bảo vệ hành lang ven suối, bảo vệ và làm giàu vùng rừng đệm ...



- Kết hợp tuần tra bảo vệ 1.047,26 ha rừng tự nhiên tại xã Hạnh Lâm do công ty liên kết với địa phương để bảo vệ.
- Áp dụng khai thác chọn lọc, khai thác tác động thấp để giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường, giảm khả năng mất đất, duy trì dinh dưỡng đất, và tăng năng suất.

3.1.3. Thời gian thực hiện kế hoạch

Kế hoạch quản lý rừng bền vững của Nhóm Chứng chỉ rừng Thanh Chương số 2 được xây dựng cho thời gian từ 2024 - 2029.

Và sẽ được cập nhật, sửa đổi hàng năm.

3.2. Kế hoạch quản lý rừng trồng theo hướng bền vững

Kế hoạch quản lý rừng trồng qua các năm được xây dựng dựa trên kế hoạch quản lý rừng trồng của từng thành viên, cụ thể là dựa vào năm trồng và chu kỳ khai thác.

Để làm rõ kế hoạch trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng qua các năm, Nhóm Chứng chỉ rừng Thanh Chương số 2 tổng hợp và đưa ra các bảng biểu sau:

Bảng 2. Tổng hợp diện tích của Nhóm theo năm trồng

TT	Năm trồng	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích sử dụng (ha)
1	2015	5.62	0	5.62
2	2016	0.76	0	0.76
3	2017	12.27	0.43	12.24
4	2018	87.53	0.22	87.36
5	2019	128.08	1.28	126.9
6	2020	341.09	3.11	338.72
7	2021	1018.48	9.47	1009.18
8	2022	1707.11	16.91	1690.32
9	2023	1319.47	11.92	1308.38
10	2024	1518.25	11.67	1508.93
11	2025	1056.07	9.87	1093.37
Tổng		7194.73	64.88	7181.78



Bảng 3. Tổng hợp diện tích sử dụng theo năm trồng của từng phân nhóm

Đvt: Ha

Năm trồng	Cát Ngạn	Cty LN Đô Lương	Đại Đồng	Hạnh Lâm	Hoa Quân	Kim Bảng	Tam Đồng	Xuân Lâm	Tổng
2015		5.09	0.2					0.33	5.62
2016		0.76							0.76
2017		8.76	0.73		1.6		1.15		12.24
2018	2.85	73.39		6.18	4.09	0.41	0.44		87.36
2019	7.33	60.17	3.66	26.67	20.52	3.44	4.87	0.24	126.9
2020	36.98	80.83	14.97	110.16	66.31	10.89	14.45	4.13	338.72
2021	88.57	62.52	52.97	317.66	219.37	48.43	183.34	36.32	1009.18
2022	155.2	107.47	101.8	544.05	241.66	46	384.15	109.99	1690.32
2023	143.08	172.69	59.44	452.06	169.06	52.41	154.41	105.23	1308.38
2024	189.66	210.96	57.09	479.81	236.21	55.62	169.97	109.61	1508.93
2025	105.21	170.82	44.53	438.82	111.92	39.55	136.34	46.18	1093.37
Tổng	728.88	953.46	335.39	2375.41	1070.74	256.75	1049.12	412.03	7181.78

3.2.1. Kế hoạch trồng rừng từ 2024 - 2029

3.2.1.1 Kế hoạch trồng

Dựa vào số liệu được thể hiện ở **Bảng 2** và số liệu từ điều tra trữ lượng rừng của Nhóm ,với chu kỳ kinh doanh trung bình 5 năm, Nhóm Chứng chỉ rừng Thanh Chương số 2 lập kế hoạch trồng rừng cụ thể theo các bảng sau đây:



Bảng 4. Tổng hợp diện tích dự kiến trồng mới Nhóm CCR Thanh Chương số 2

TT	Năm trồng	Diện tích sử dụng (ha)	Năm trồng mới dự kiến	Diện tích trồng mới (ha)
1			2024 (đã trồng)	624.96
2	2015	5.62	2025	5.62
3	2016	0.76	2025	0.76
4	2017	12.24	2025	12.24
5	2018	87.36	2025	87.36
6	2019	126.9	2025	126.9
7	2020	338.72	2025	338.72
8	2021	1009.18	2026	1009.18
9	2022	1690.32	2027	1690.32
10	2023	1308.38	2028	1308.38
11	2024	1508.93	2029	1508.93
12	2025	1093.37		
Tổng		7181.78		6713.37



Căn cứ vào mức tính toán lượng cho phép khai thác hàng năm của nhóm (AAC) trong Báo cáo điều tra trữ lượng rừng trồng của nhóm năm 2025, AAC = 185,720.83 m³ cây đứng tương đương 1.536,40 ha, BQLN xây dựng kế hoạch trồng rừng tại các đơn vị (xã/Công ty) thuộc Nhóm CCR Thanh Chương 2 từ 2025 đến 2029 như sau:

Bảng 5. Kế hoạch trồng rừng của xã/Công ty thuộc Nhóm CCR Thanh Chương 2

Năm trồng mới dự kiến	Kế hoạch - thực hiện	Cát Ngạn	Cty LN Đô Lương	Đại Đồng	Hạnh Lâm	Hoa Quân	Kim Bảng	Tam Đồng	Xuân Lâm	Tổng
2024	Kế hoạch	95		48.37	275.62	161.66	47.65	126.92	0	755.22
	Thực hiện	75.31	0	53.32	214.38	97.75	46.24	137.96	0	624.96
2025	Kế hoạch	47.16	229	19.56	143.01	92.52	14.74	20.91	4.7	571.6
2026	Kế hoạch	88.57	62.52	52.97	317.66	219.37	48.43	183.34	36.32	1009.18
2027	Kế hoạch	141.07	97.69	92.53	494.5	219.64	41.82	349.15	100	1536.4
2028	Kế hoạch	157.21	182.47	68.71	501.61	191.08	56.59	189.41	115.22	1462.3
2029	Kế hoạch	189.66	210.96	57.09	479.81	236.21	55.62	169.97	109.61	1508.93
Tổng		698.98	782.64	344.18	2150.97	1056.57	263.44	1050.74	365.85	6713.37



3.2.1.2. Kỹ thuật trồng

Khuyến khích trồng rừng lại sau khi khai thác từ 1-3 tháng, không để đất trống quá lâu.

Đối với các vùng khe suối, ao hồ, hay những khu vực sinh cảnh dễ bị tổn thương khi khai thác không được khai thác trắng và cần trồng bổ sung lại sau khi khai thác, đặc biệt cần sử dụng các loài cây lâu năm, cây bản địa phù hợp.

Kỹ thuật trồng keo lai

Phương thức trồng: Chủ yếu trồng thuần loài.

Kỹ thuật trồng: Trồng bằng cây con có bầu, trồng bằng thủ công; áp dụng biện pháp thâm canh.

Thời vụ trồng: Quan trọng, tuy nhiên tập trung nhiều vào đầu mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau. Kế hoạch trồng được thực hiện ngay sau quá trình khai thác chính.

Xử lý thực bì: Phát dọn thực bì toàn diện, theo băng hoặc theo đám. Thực bì xử lý xong được gom theo băng, hạn chế đốt thực bì. Trường hợp đốt thực bì phải đốt theo băng, theo đám và đốt có kiểm soát.

Làm đất:

+ Làm đất toàn diện bằng cơ giới hay thủ công, làm đất cục bộ theo băng hoặc theo đám, có biện pháp hạn chế xói mòn đất đối với dốc dốc trên 25° như làm bậc thang theo đường đồng mức; có thể đào mương, lên líp, san ủi tạo mặt bằng để trồng rừng ở những nơi có điều kiện lập địa đặc biệt;

+ Đào hố kích thước 30 x 30 x 30 cm hay 40 x 40 x 40cm trước khi trồng 10-15 ngày.

Mật độ trồng: Khuyến cáo mật độ cây keo từ 2.500 - 3.500 cây/ ha, sử dụng giống có nguồn gốc rõ ràng, được cung cấp bởi các đơn vị có uy tín và được phép kinh doanh giống.

+ *Tỉa cành:* Vào năm thứ 1 và 2 sau khi trồng.

Lưu ý: Đối với những lô rừng của hộ thành viên có tồn tại cây Thông nhựa trên lô, khi trồng lưu chú ý thực hiện các giải pháp sau:

- Dọn vệ sinh, xử lý thực bì phải giữ nguyên hiện trạng cây Thông Nhựa đang có tồn tại trên lô, không làm ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây Thông.

- Giữ khoảng cách hợp lý giữa cây trồng mới là Keo lai và cây Thông tồn tại trên lô, tránh trồng quá sát gây cạnh tranh không gian, ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng.

- Nếu xử lý thực bì bằng lửa có kiểm soát thì không được ảnh hưởng đến cây Thông trên lô rừng.

Xem thêm tại quy trình QTQLR – 01: Quy trình xử lý thực bì và trồng rừng.



3.2.2. Kế hoạch khai thác

Qua khảo sát và các số liệu thống kê cho thấy chu kỳ kinh doanh rừng của các thành viên trong Nhóm CCR Thanh Chương số 2 dao động trong vòng 5 năm (số liệu **Bảng 2** cho thấy diện tích rừng ở tuổi 7, 8, 9 trong Nhóm chỉ tỉ lệ nhỏ). Theo báo cáo điều tra trữ lượng rừng trồng, trữ lượng cây đứng của keo lai ở tuổi 5 của Nhóm là 120.88 m³/ha, và mức khai thác hàng năm của nhóm (AAC) là 185,720.83 m³ cây đứng tương đương 1.536,40 ha.

Từ các Bảng 2,3,4,5 và những số liệu trên, Nhóm xây dựng kế hoạch khai thác và sản lượng ước tính cho rừng có chu kỳ 5 năm cụ thể như sau:

Bảng 6. Kế hoạch khai thác và sản lượng ước tính toàn bộ Nhóm giai đoạn 2024 – 2029

TT	Năm khai thác	Diện tích FSC (ha)	Trữ lượng bình quân cây đứng Mcđ (m ³ /ha)	Trữ lượng cây đứng (m ³)	Sản lượng (m ³)	Sản lượng quy đổi ra tấn
1	2024	624.96	120.88	75,545.16	67,990.65	57,792.05
2	2025	571.6	120.88	69,095.01	62,185.51	52,857.68
3	2026	1,009.18	120.88	121,989.68	109,790.71	93,322.10
4	2027	1,536.40	120.88	185,720.03	167,148.03	142,075.82
5	2028	1,462.30	120.88	176,762.82	159,086.54	135,223.56
6	2029	1,508.93	120.88	182,399.46	164,159.51	139,535.59
Tổng		6,713.37	x	811,512.17	730,360.95	620,806.81

Hình thức khai thác:

- Tổ chức tự khai thác hoặc bán rừng cây đứng cho đơn vị thu mua rừng theo các quy định hiện hành.
- Các đơn vị tổ chức khai thác, hay chủ rừng tự tổ chức khai thác đều phải tuân thủ các quy định về khai thác tác động thấp mà nhóm đã hướng dẫn.
- Nhà thầu khai thác phải được phổ biến về các quy định của FSC, công nhân khai thác phải được tập huấn khai thác tác động thấp, về an toàn lao động trong khai thác; và được trang bị đầy đủ trang thiết bị về an toàn lao động.
- Ban đại diện nhóm hoặc trưởng các xóm có trách nhiệm tiến hành kiểm tra, giám sát các hoạt động khai thác sử dụng các biểu mẫu liên quan (*xem thêm Sổ tay quản lý Nhóm, QTQLN – 04: Quy trình giám sát, đánh giá*).
- Quá trình khai thác, kinh doanh gỗ FSC phải tuân thủ theo quy trình CoC mà nhóm đã xây dựng (*Sổ tay quản lý nhóm, QTQLN – 07: Quy trình kê khai hồ sơ lâm sản và chuỗi hành trình sản phẩm CoC*).



- Không khai thác diện tích lớn liền kề không vượt quá 20 ha – đối với địa hình có độ dốc lớn và có hành lang ven suối. Những trường hợp kế hoạch khai thác với diện tích liền kề lớn, hoặc có khả năng tác động lớn tới môi trường thì chủ rừng và Ban quản lý nhóm cần phối hợp khảo sát đánh giá tác động trước khi tiến hành khai thác.

- Không khai thác diện tích lớn liền kề không vượt quá 20 ha – đối với địa hình có độ dốc lớn và có hành lang ven suối. Những trường hợp kế hoạch khai thác với diện tích liền kề lớn, hoặc có khả năng tác động lớn tới môi trường thì chủ rừng và Ban quản lý nhóm cần phối hợp khảo sát đánh giá tác động trước khi tiến hành khai thác.

Lưu ý: Đối với những lô rừng của hộ thành viên có tồn tại cây Thông nhựa trên lô, khi khai thác rừng trồng Keo lai phải tuân thủ các yêu cầu:

- Việc mở đường vận xuất, vận chuyển không làm ảnh hưởng đến cây Thông Nhựa có hiện hữu trên lô rừng.

- Thực hiện khai thác gỗ rừng trồng cây Keo, nghiêm cấm việc khai thác cây Thông Nhựa dưới mọi hình thức.

- Các hoạt động khai thác trên lô rừng không làm ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây Thông nhựa đang tồn tại trên lô.

Khai thác lâm sản ngoài gỗ

Do là rừng trồng sản xuất nên các sản phẩm LSNG trong rừng rất ít. Người dân nơi đây tập trung chăm sóc và khai thác cây gỗ là chủ yếu. Việc khai thác, sử dụng nguồn LSNG không diễn ra hoặc diễn ra rất thấp.

Hướng dẫn kỹ thuật khai thác RIL

Xem QTQLR – 08: Quy trình khai thác gỗ rừng trồng, Sổ tay quản lý Nhóm



Bảng 7. Kế hoạch khai thác và sản lượng ước tính từng giai đoạn 2024-2029

Năm khai thác	Chỉ số	Cát Ngạn	Cty LN Đô Lương	Đại Đồng	Hạnh Lâm	Hoa Quân	Kim Bảng	Tam Đồng	Xuân Lâm	Tổng
2024	Diện tích (ha)	75.31		53.32	214.38	97.75	46.24	137.96		624.96
	S.lượng (m ³)	8,193.13	0.00	5,800.79	23,322.83	10,634.42	5,030.54	15,008.94	0.00	67,990.65
	S.lượng (tấn)	6,964.16	0.00	4,930.67	19,824.40	9,039.26	4,275.96	12,757.60	0.00	57,792.05
2025	Diện tích (ha)	47.16	229.00	19.56	143.01	92.52	14.74	20.91	4.70	571.60
	S.lượng (m ³)	5,130.63	24,913.37	2,127.97	15,558.34	10,065.44	1,603.59	2,274.84	511.32	62,185.51
	S.lượng (tấn)	4,361.04	21,176.36	1,808.78	13,224.59	8,555.62	1,363.05	1,933.61	434.62	52,857.68
2026	Diện tích (ha)	88.57	62.52	52.97	317.66	219.37	48.43	183.34	36.32	1,009.18
	S.lượng (m ³)	9,635.71	6,801.68	5,762.71	34,558.87	23,865.70	5,268.80	19,945.93	3,951.33	109,790.71
	S.lượng (tấn)	8,190.35	8,497.00	7,199.00	43,175.00	29,816.00	6,582.00	24,919.00	4,936.00	133,314.35
2027	Diện tích (ha)	141.07	97.69	92.53	494.50	219.64	41.82	349.15	100.00	1,536.40
	S.lượng (m ³)	15,347.29	10,627.89	10,066.09	53,797.64	23,895.59	4,549.68	37,985.15	10,879.20	167,148.54
	S.lượng (tấn)	13,045.19	9,033.71	8,556.18	45,728.00	20,311.26	3,867.23	32,287.38	9,247.32	142,076.26
2028	Diện tích (ha)	157.21	182.47	68.71	501.61	191.08	56.59	189.41	115.22	1,462.30
	S.lượng (m ³)	17,103.19	19,851.28	7,475.53	54,571.16	20,787.46	6,156.54	20,605.86	12,535.01	159,086.03
	S.lượng (tấn)	14,537.71	16,873.58	6,354.20	46,385.48	17,669.34	5,233.06	17,514.98	10,654.76	135,223.12
2029	Diện tích (ha)	189.66	210.96	57.09	479.81	236.21	55.62	169.97	109.61	1,508.93
	S.lượng (m ³)	20,633.49	22,950.76	6,210.94	52,199.49	25,697.76	6,051.01	18,491.38	11,924.69	164,159.51
	S.lượng (tấn)	17,538.47	19,508.15	5,279.29	44,369.57	21,843.09	5,143.36	15,717.67	10,135.99	139,535.59
Tổng	Diện tích (ha)	698.98	782.64	344.18	2,150.97	1,056.57	263.44	1,050.74	365.85	6,713.37
	S.lượng (m ³)	76,043.43	85,144.97	37,444.03	234,008.33	114,946.36	28,660.16	114,312.11	39,801.55	730,360.95
	S.lượng (tấn)	64,636.92	72,373.23	31,827.43	198,907.08	97,704.41	24,361.14	97,165.29	33,831.32	620,806.81



3.2.3. Chăm sóc và bảo vệ rừng trồng

Toàn bộ diện tích rừng của Nhóm được đưa vào kế hoạch chăm sóc bảo vệ hàng năm.

Bảng 8: Kế hoạch bảo vệ rừng tại các xã năm 2025

TT	Xã	Số lô	Diện tích (ha)
1	Cát Ngạn	706	731.1
2	Cty LN Đô Lương	505	955.53
3	Đại Đồng	367	338.06
4	Hạnh Lâm	1398	2390.77
5	Hoa Quân	878	1079.05
6	Kim Bảng	469	259.83
7	Tam Đồng	858	1027.62
8	Xuân Lâm	438	412.77
Tổng		5619	7194.73

Điều kiện khí hậu thời tiết ở trên các xã tham gia chứng chỉ khá hanh khô vào mùa hè. Do vậy, Nhóm Chứng chỉ rừng Thanh Chương số 2 phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và lực lượng kiểm lâm để thực hiện phòng chống cháy rừng.

Chỉ đạo của UBND tỉnh Nghệ An số 271/BCĐ-KL ngày 28/03/2024 về việc tăng cường các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng năm 2024; Chỉ đạo của UBND huyện Thanh Chương số 02/BCĐ-KL ngày 29/02/2024 về việc triển khai hồ sơ bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng năm 2024; Phương án số 390/PA-UBND của UBND huyện Thanh Chương ngày 01/03/2024 về phòng cháy, chữa cháy rừng năm 2024. Công văn số 1955/UBND-KL ngày 16/08/2024 về việc tăng cường biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn toàn huyện

Bảng 9: Kế hoạch chăm sóc rừng trồng tại các xã năm 2025

Đơn vị	Số lô	Diện tích chăm sóc (ha)
1. Xã Cát Ngạn	291	296
Đồng Hòa	24	14.79
Nho Liên	25	20.28
Nho Phong	37	33.72
Nho Sơn	63	86.41



Nho Tân	13	7.26
Nho Xuân	7	7.54
Thuận Hòa	22	16.83
Yên Hòa	100	109.17
2. Cty LN Đô Lương	184	382.78
Giang Sơn	60	128.78
Mỹ Hòa	15	15.2
Mỹ Sơn	69	125.43
Quyết Thắng	32	94.42
Trù Sơn	8	18.95
3. Xã Đại Đồng	96	102.8
Phú Quang	40	45.01
Yên Lạc	23	31.13
Yên Xuân	33	26.66
4. Xã Hạnh Lâm	595	921.77
1	43	114.62
2	46	139.39
3	14	18.83
4	22	46.79
5	38	49.83
6	2	4.53
7	5	15.12
C3	39	71.49
Đức Thành	98	108.06
Đức Thịnh	47	39.01
Khe Trảy	95	105.21
Mỹ Lương	3	7.38
Sườn	87	122
Tổng Đội	50	72.58
Xóm 1	6	6.93
5. Xã Hoa Quân	291	350.48



An Bình	9	10.46
An Hòa	5	3.22
An Ngọc	32	47.32
An Phong	4	5.24
An Phú	6	12.86
Chi Thịnh	3	0.82
Hoa Thịnh	54	52.44
Phong Thịnh	31	16.72
Sơn Thịnh	58	46.37
Sơn Thủy	2	1.94
Thịnh Lương	10	11.33
Thượng Lâm	30	105.34
Trung Thịnh	47	36.42
6. Xã Kim Bảng	158	96.2
Chính Thanh	50	22.21
Hà Lương	23	21.66
Hòa Sơn	65	44.03
Thanh Tiến	20	8.3
7. Xã Tam Đồng	224	268.09
Liên Đồng	11	10.77
Liên Đức	1	0.55
Liên Minh	14	32.23
Liên Sơn	37	26.73
Mỹ Hưng	52	56.37
Mỹ Lâm	28	44.18
Mỹ Lương	17	15.63
Mỹ Sơn	56	76.2
Mỹ Tiến	8	5.43
8. Xã Xuân Lâm	166	156.2
Lam Hồng	40	36.08
Lam Sơn	10	6.88



Lam Thắng	52	66.04
Nam Phong	29	11.62
Nguyệt Bồng	15	16.82
Thạch Sơn	20	18.76
Tổng cộng	2005	2574.32

Đối với thành viên nhóm, Ban quản lý nhóm đã tổ chức:

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức, hạn chế việc sử dụng lửa để đốt thực bì. Khuyến cáo nên xử lý thực bì bằng cách băm nhỏ thực bì và để thực bì tự phân hủy.
- Thành viên nhóm cam kết không được đốt xử lý thực bì khi có dự báo cháy rừng cấp 4 và cấp 5. Kết hợp với lực lượng chức năng giám sát chặt chẽ việc sử dụng lửa đốt xử lý thực bì vào mùa khô nóng. Trong trường hợp phải sử dụng biện pháp đốt xử lý thực bì cần thực hiện đúng yêu cầu kỹ thuật lâm sinh trong xử lý thực bì, đặc biệt là làm đường ranh đúng tiêu chuẩn và đốt đúng kỹ thuật...
- Ngăn chặn và báo cáo kịp thời khi phát hiện nguy cơ phát sinh cháy rừng hoặc hành vi vi phạm về quy định an toàn phòng chống cháy rừng.
- Tham gia các hoạt động phòng chống và chữa cháy khi có yêu cầu của chính quyền.

Xem thêm *QTQLR - 02: Quy trình chăm sóc và bảo vệ rừng trồng, Sổ tay quản lý Nhóm*.

Quản lý sâu bệnh

- Toàn bộ diện tích rừng của Nhóm đều phải được theo dõi, giám sát, quản lý sâu bệnh hại.

Bảng 10. Kế hoạch quản lý sâu bệnh hại tại các xã tham gia CCR của Nhóm

TT	Xã	Số lô	Diện tích sử dụng (ha)
1	Cát Ngạn	706	728.88
2	Cty LN Đô Lương	505	953.46
3	Đại Đồng	367	335.39
4	Hạnh Lâm	1398	2375.41
5	Hoa Quân	878	1070.74
6	Kim Bảng	469	256.75
7	Tam Đồng	858	1049.12
8	Xuân Lâm	438	412.03
Tổng		5619	7181.78

- Hiện tượng sâu bệnh trên cây keo hiểm khi xảy ra trên địa bàn của nhóm. Tuy nhiên, nhóm đã xây dựng quy trình quản lý sâu bệnh hại rừng trồng nhằm có phương hướng xử lý phù hợp.



- Ban quản lý nhóm và chủ rừng cần thường xuyên giám sát theo dõi tình hình sâu bệnh hại để kịp thời phát hiện và xử lý.
- Từ khâu trồng rừng cần lựa chọn giống tốt, trồng với mật độ thích hợp để tạo điều kiện cho cây sinh trưởng phát triển tốt, có khả năng kháng bệnh tốt.
- Nếu cần thiết phải xử lý sâu bệnh hại thì ưu tiên các biện pháp không hóa học (vd: cắt bỏ cành bệnh, chặt bỏ cây bệnh, sử dụng các chế phẩm sinh học...). Chỉ sử dụng các loại thuốc hóa học khi cần thiết và phải nằm trong danh mục cho phép của Việt Nam và không thuộc danh mục cấm của FSC.

Xem thêm *QTQLR –05: Quy trình quản lý sâu bệnh hại rừng trồng, Sổ tay quản lý Nhóm*.

3.2.4. Hành lang ven suối

Bảng 11. Tổng hợp diện tích HLVS Nhóm CCR Thanh Chương số 2

Xã	Nội dung	Năm trồng									Tổng
		2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	
Cát Ngạn	Số lô				3	1	3	12	16	4	39
	Diện tích				0.2	0.11	0.08	0.7	0.82	0.31	2.22
Công ty LN Đô Lương	Số lô	1	1	5	5	1	2	13	7	11	46
	Diện tích	0.4	0.05	0.39	0.68	0.25	0.08	0.7	0.8	1.08	4.43
Đại Đồng	Số lô				2	17	18	9	6	12	64
	Diện tích				0.06	0.57	0.5	0.36	0.34	0.84	2.67
Hạnh Lâm	Số lô		1	5	10	41	65	56	53	52	283
	Diện tích		0.08	0.25	1.02	3.01	4.58	3.75	5.28	4.03	22
Hoa Quân	Số lô	1	1	4	11	23	30	22	22	16	130
	Diện tích	0.03	0.09	0.4	0.75	1.39	1.9	1.4	1.47	0.88	8.31
Kim Bảng	Số lô			2	4	1	20	25	11	10	73
	Diện tích			0.05	0.05	0.25	0.57	1.13	0.65	0.38	3.08
Tam Đồng	Số lô			2	3	47	146	40	41	29	308
	Diện tích			0.19	0.35	3.79	9.11	3.4	2.08	2	20.92
Xuân Lâm	Số lô					2	3	5	4	8	22
	Diện tích					0.1	0.09	0.48	0.23	0.35	1.25
Tổng	Số lô	2	3	18	38	133	287	182	160	142	965
	Diện tích	0.43	0.22	1.28	3.11	9.47	16.91	11.92	11.67	9.87	64.88



Hiện tại có 965 lô rừng với diện tích 64.88 ha hành lang ven suối, ao, hồ trong diện tích rừng của Nhóm Chứng chỉ rừng Thanh Chương số 2. Diện tích này có ý nghĩa bảo vệ nguồn nước để phục vụ các hoạt động tưới tiêu hoặc môi trường sống cho các loài bản địa.

Trong Nhóm Chứng chỉ rừng Thanh Chương số 2 vẫn có các lô rừng có hoạt động lâm nghiệp gây ảnh hưởng tiêu cực chất lượng nước như: Khai thác trắng vùng đệm ven suối, xáo động đất vùng ven sông suối (sạt lở), hoặc vớt cành nhánh xuống lòng suối gây ô nhiễm nguồn nước (*Báo cáo kết quả giám sát nhóm*). Do vậy các hoạt động lâm nghiệp cần được quản lý đúng cách để giảm thiểu các tác động tiêu cực tới môi trường nước.

Trong Nhóm, nhiều hộ dân trồng chè ở khu vực gần suối, sau đó đến khu vực trồng keo liên kề trên cao. Một số hộ không tiến hành trồng rừng sát mép suối mà đã có chừa thảm thực vật tự nhiên ven suối, điều này có ý nghĩa tích cực đối với nguồn nước trong khu vực, giữ dòng chảy ổn định không bị sạt lở gây hiện tượng mở rộng dòng chảy.

Tuy nhiên, ở một số vùng hành lang, người dân trồng xen chè với keo, hoặc trồng keo sát mép suối. Trong những trường hợp này, Ban quản lý Nhóm khuyến khích các hộ gia đình trồng rừng phải thay thế hoặc trồng xen bằng các cây bản địa hoặc các loài cây có tác dụng phòng hộ khác như tre, luồng...

Ngoài ra, thiết kế trồng rừng và thiết kế khai thác rừng hàng năm phải tuân thủ quy định nghiêm ngặt về độ rộng 2 bên của hành lang ven suối. Tùy vào độ rộng hẹp của lòng suối mà kích thước vùng đệm hành lang 2 bên được quy định để quản lý vùng đệm hành lang ven sông suối, hồ, đất ngập nước.

Trong quá trình khai thác:

- + Phải dọn tất cả các cây bị đổ xuống lòng sông suối;
- + Trồng cây bổ sung ngay nếu có cây bị gãy, đổ do khai thác, mở đường;
- + Trong trường hợp cây đổ bất ngờ vào dòng sông hoặc suối, thì phải chuyển cây đổ đó đi.

Đối với các khu vực hành lang ven suối bị xâm phạm (khai thác trắng, không chừa hành lang ven suối theo quy định...) trồng bổ sung các loài cây lâu năm, cây bản địa, tre, vầu.... để tạo vùng đai xanh bảo vệ nguồn nước, chống sạt lở, xói mòn. Đối với các khu vực đã trồng cây keo sát mép khe suối...hoặc là dời các cây này đi và trồng các cây như trên vào hoặc đến thời kỳ khai thác không được khai thác hết số keo này mà chỉ tỉa chọn, chừa lại số lượng nhất định.

*** Kế hoạch bảo vệ, giám sát HLVS**

Bảng 12: Tổng hợp diện tích HLVS các lô có năm trồng từ 2017 -2025

Xã	Nội dung	Năm trồng									Tổng
		2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	
Cát Ngạn	Số lô				3	1	3	12	16	4	39
	Diện tích				0.2	0.11	0.08	0.7	0.82	0.31	2.22
Công ty LN Đô Lương	Số lô	1	1	5	5	1	2	13	7	11	46



	Diện tích	0.4	0.05	0.39	0.68	0.25	0.08	0.7	0.8	1.08	4.43
Đại Đồng	Số lô				2	17	18	9	6	12	64
	Diện tích				0.06	0.57	0.5	0.36	0.34	0.84	2.67
Hạnh Lâm	Số lô		1	5	10	41	65	56	53	52	283
	Diện tích		0.08	0.25	1.02	3.01	4.58	3.75	5.28	4.03	22
Hoa Quân	Số lô	1	1	4	11	23	30	22	22	16	130
	Diện tích	0.03	0.09	0.4	0.75	1.39	1.9	1.4	1.47	0.88	8.31
Kim Bảng	Số lô			2	4	1	20	25	11	10	73
	Diện tích			0.05	0.05	0.25	0.57	1.13	0.65	0.38	3.08
Tam Đồng	Số lô			2	3	47	146	40	41	29	308
	Diện tích			0.19	0.35	3.79	9.11	3.4	2.08	2	20.92
Xuân Lâm	Số lô					2	3	5	4	8	22
	Diện tích					0.1	0.09	0.48	0.23	0.35	1.25
Tổng	Số lô	2	3	18	38	133	287	182	160	142	965
	Diện tích	0.43	0.22	1.28	3.11	9.47	16.91	11.92	11.67	9.87	64.88

Mục tiêu, kế hoạch của Nhóm là giám sát bảo vệ các lô có diện tích HLVS theo bảng 9 , ngăn chặn các hoạt động lâm sinh phá hủy HLVS, phá vỡ vùng đệm.

Thời gian và điểm điểm được phục hồi theo kế hoạch giám sát hàng năm.

3.2.5 Bảo vệ đa dạng sinh học các loài động thực vật, các giá trị của mẫu đại diện hệ sinh thái bản địa tự nhiên

Rừng đóng vai trò quan trọng cho sự sinh trưởng và phát triển của các loài. Rừng được cấp chứng chỉ phải đảm bảo tiêu chí là duy trì và làm giàu các đại xanh vùng đệm, bảo vệ các dạng sinh cảnh để bị tổn thương, dành một phần diện tích nhất định để quản lý, bảo vệ và phục hồi rừng. Kết quả của hoạt động này sẽ tạo ra các mảng rừng tự nhiên là môi trường sống cho các loài.

Toàn bộ diện tích của Nhóm CCR Thanh Chương số 2 là rừng trồng thuần loài keo.

Vì bên trong diện tích rừng chứng nhận FSC của nhóm không còn tồn tại hệ sinh thái bản địa tự nhiên nên Nhóm thiết lập mẫu đại diện hệ sinh thái bản địa bên ngoài diện tích của Nhóm, cụ thể trên diện tích rừng tự nhiên liền kề thuộc sở hữu bởi Ban quản lý rừng Phòng hộ Thanh Chương để phối hợp thực hiện quản lý, bảo vệ nhằm tuân thủ các yêu cầu của tiêu chuẩn FSC.

Ghi nhận khu hệ thực vật trong lâm phần của BQL RPH Thanh Chương bao gồm cả mẫu đại diện hệ sinh thái bản địa có 1.189 loài thực vật bậc cao có mạch thuộc 791 chi của 118 họ ở 6 ngành thực vật, trong đó có tổng số 43 loài thực vật rừng nằm trong danh lục nguy cấp, quý, hiếm, bao gồm: 15 loài theo IUCN; 37 loài theo SĐVN; 6 loài theo NĐ 06, NĐ 84 của CP.

- Ghi nhận khu hệ động vật trong lâm phần của BQL RPH Thanh Chương bao gồm cả mẫu đại diện hệ sinh thái bản địa có 533 loài động vật có xương sống, 98 họ và 29 bộ thuộc 4 lớp, trong



đó có tổng số 60 loài động vật nằm trong danh lục nguy cấp, quý, hiếm, bao gồm: 32 loài theo IUCN; 42 loài theo SDVN; 39 loài theo NĐ 06, NĐ 84 của CP; 13 loài theo Cites.

- Ghi nhận HCVF1: Diện tích HCVF1 của mẫu đại diện hệ sinh thái bản địa tự nhiên là 1.047,51 ha tại 3 tiểu khu: 975A, 975B, 983A.

- Ghi nhận HCVF4: Diện tích HCVF1 của mẫu đại diện hệ sinh thái bản địa tự nhiên là 1.047,51 ha tại 3 tiểu khu: 975A, 975B, 983A.

Nhóm đã ký hợp đồng hỗ trợ, phối hợp bảo vệ mẫu đại diện hệ sinh thái bản địa tự nhiên đối với diện tích này với BQL RPH Thanh Chương; và lập kế hoạch tuần tra, quản lý, giám sát, bảo vệ.

Bảng 10: Kế hoạch tuần tra, quản lý, giám sát, bảo vệ mẫu đại diện hệ sinh thái bản địa tự nhiên

TT	Thời gian	Địa điểm	Nội dung	Trách nhiệm thực hiện	Phối hợp
1.	Quý I/2025	Tại hiện trường mẫu đại diện hệ sinh thái bản địa tự nhiên, diện tích 1.047,51 ha, tại các tiểu khu 975A, 983A, 975B thuộc lâm phần quản lý của BQL RPH Thanh Chương, trên địa bàn hành chính xã Hạnh lâm, tỉnh Nghệ An.	Theo Hợp đồng đã ký kết số 02/HĐ-BVR đã ký kết	1. Lê Phùng Diệu, QBL nhóm CCR 2. Nguyễn Xuân Hoan, QBL nhóm CCR	Trạm BVR Khe Sườn, thuộc BQL RPH Thanh Chương
2.	Quý II/2025	Tại hiện trường mẫu đại diện hệ sinh thái bản địa tự nhiên, diện tích 1.047,51 ha, tại các tiểu khu 975A, 983A, 975B thuộc lâm phần quản lý của BQL RPH Thanh Chương, trên địa bàn hành chính xã Hạnh lâm, tỉnh Nghệ An.	Theo Hợp đồng đã ký kết số 02/HĐ-BVR đã ký kết	1. Lê Phùng Diệu, QBL nhóm CCR 2. Nguyễn Xuân Hoan, QBL nhóm CCR	Trạm BVR Khe Sườn, thuộc BQL RPH Thanh Chương
3.	Quý III/2025	Tại hiện trường mẫu đại diện hệ sinh thái bản địa tự nhiên, diện tích 1.047,51 ha, tại các tiểu khu 975A, 983A, 975B thuộc lâm phần quản lý của BQL RPH Thanh Chương, trên	Theo Hợp đồng đã ký kết số 02/HĐ-BVR đã ký kết	1. Lê Phùng Diệu, QBL nhóm CCR 2. Nguyễn Xuân Hoan, QBL nhóm CCR	Trạm BVR Khe Sườn, thuộc BQL RPH Thanh Chương



		địa bàn hành chính xã Hạnh lâm, tỉnh Nghệ An.			
4.	Quý VI/2025	Tại hiện trường mẫu đại diện hệ sinh thái bản địa tự nhiên, diện tích 1.047,51 ha, tại các tiểu khu 975A, 983A, 975B thuộc lâm phần quản lý của BQL RPH Thanh Chương, trên địa bàn hành chính xã Hạnh lâm, tỉnh Nghệ An..	Theo Hợp đồng đã ký kết số 02/HĐ-BVR đã ký kết	1. Lê Phùng Diệu, QBL nhóm CCR 2. Nguyễn Xuân Hoan, QBL nhóm CCR	Trạm BVR Khe Surón, thuộc BQL RPH Thanh Chương

- Ngoài ra Nhóm phối hợp với BQL RPH Thanh Chương thường xuyên tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư về công tác quản lý, bảo vệ rừng, đặc biệt là các giá trị đa dạng sinh học và rừng giá trị bảo tồn cao HCVF1, HCVF4 có hiện hữu trên diện tích mẫu đại diện hệ sinh thái bản địa tự nhiên thuộc BQL RPH Thanh Chương quản lý.

- BQL Nhóm tăng cường công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho các hộ dân, đặc biệt là các hộ tham gia chứng chỉ rừng, bảo vệ động thực vật rừng; không săn bắn, bắt, bẫy, thu hái, buôn bán, vận chuyển các loài thực vật, động vật hoang dã, nguy cấp, quý hiếm; không làm ô nhiễm hoặc phá hủy môi trường sống của động vật.

- Nhóm hộ chứng chỉ rừng cần tham vấn thường xuyên và phối hợp với các thôn, người dân sống gần rừng để tiếp tục thu thập bổ sung các thông tin về sự hiện diện của một số cá thể các loài Động vật rừng hiện còn và có kế hoạch để theo dõi, quản lý bảo vệ và cập nhật hàng năm, theo dõi sự biến động và tình trạng cư trú của các loài.

3.2.6. Kế hoạch giảm thiểu tác động môi trường

Các hoạt động sản xuất lâm nghiệp có ảnh hưởng đến môi trường bao gồm hoạt động xử lý thực bì trước trồng rừng, làm đất, trồng cây, chăm sóc, khai thác và vận xuất, vận chuyển...

Xử lý thực bì:

Để hạn chế tác động tiêu cực tới môi trường đất, Nhóm Chứng chỉ rừng Thanh Chương số 2 đã khuyến khích các chủ rừng thành viên xử lý thực bì không đốt, hoặc đốt có kiểm soát. Việc để lại cành nhánh và gốc chặt tại rừng sau khai thác là hoạt động có ý nghĩa đến việc bảo vệ môi trường đất. Tầng đất mặt được lớp thảm tươi bao phủ sẽ hạn chế việc xói mòn rửa trôi, đồng thời sẽ hạn chế được sự xuất hiện của các loài cây ưa sáng. Về lâu dài khi các vật liệu này phân hủy sẽ tăng thêm độ mùn cho tầng đất mặt.

Bên cạnh đó việc người dân để lại gốc cây không tiến hành đào bỏ khi trồng rừng sẽ có tác dụng nhiều mặt. Thứ nhất, không làm phá vỡ kết cấu đất nếu không đào gốc và hạn chế được hiện tượng rửa trôi đất khi mưa xuống. Thứ hai, sau 1 chu kỳ trồng rừng gốc cây để lại sẽ tự phân hủy và tăng lượng mùn cho đất.



Trồng rừng cần được thực hiện sớm sau khi khai thác, tránh để đất trống khô cằn dẫn đến rửa trôi.

Khi trồng cần chọn lọc giống phù hợp với điều kiện thực địa của địa phương, sử dụng nguồn giống có xuất xứ rõ ràng. Trồng mới cần hạn chế sử dụng phân bón hóa học mà sử dụng các loại phân hữu cơ, phân vi sinh.

Chuẩn bị hố trồng: Người dân đào hố trồng rừng theo 02 phương thức là thủ công và phương tiện cơ giới. Kích thước hố thông thường là 40x40x30 cm hoặc 30x30x30 cm. Với kích thước này, việc đào hố ít ảnh hưởng đến kết cấu đất, hiện tượng rửa trôi ít xảy ra.

Việc đào hố bằng phương tiện cơ giới có một số ưu điểm như sau: Đỡ mất sức lao động; Cành nhánh sau khai thác không ảnh hưởng đến việc mức hố; Góc chặt sau khai thác không cần đào thủ công, xe mức có thể mức gốc cây sau khai thác nếu cần thiết. Tuy nhiên việc sử dụng phương tiện cơ giới hạng nặng có thể gây nén đất, hoạt sạt lở đất nên tùy theo điều kiện lập địa, chủ rừng xem xét việc sử dụng xe cơ giới đào hố cho phù hợp.

Bón phân: Trong quá trình trồng và chăm sóc rừng có nhiều hộ gia đình đã tiến hành bón lót, bón thúc việc làm này có tác dụng tích cực trước mắt cho cây trồng và về lâu dài đối với tài nguyên đất ở khu vực. Đất sẽ được bổ sung và duy trì dinh dưỡng, ít xảy ra hiện tượng thoái hoá đất khi canh tác với cường độ cao. Tuy nhiên phải đảm bảo rằng thành phần phân bón nằm trong danh lục cho phép của pháp luật Việt Nam và tiêu chuẩn FCS, bên cạnh đó nguồn gốc xuất xứ của thuốc phải đảm bảo tính rõ ràng đồng thời tuân thủ các nguyên tắc về sử dụng hoá chất bảo vệ thực vật. Ban quản lý nhóm khuyến khích chủ rừng hạn chế sử dụng phân bón hóa học NPK và chuyển sang sử dụng phân vi sinh hữu cơ.

Khai thác cần ưu tiên sử dụng đường vận xuất có sẵn, hạn chế mở đường, chỉ mở khi thật sự cần thiết và tránh cắt ngang dòng nước nhiều lần, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực đến nguồn nước và đất.

Công nhân cưa cây phải áp dụng kỹ thuật khai thác tác động thấp để hạn chế tác động tiêu cực.

Ngoài ra, ban quản lý Nhóm đã xây dựng quy trình hướng dẫn **xử lý rác thải**: Bao gồm thu gom bao bì, rác thải gồm các chất thải rắn như vỏ túi bầu, bao bì hóa chất, túi ni lon... Các nội dung quan trọng về vệ sinh môi trường và xử lý rác thải đã được tập huấn tới các thành viên nhóm. Đối với công nhân và thợ cưa, đã được tập huấn về xử lý các chất thải lỏng như dầu thải cưa xăng, thiết bị vận xuất, nước xúc rửa bình phun thuốc trừ sâu... đảm bảo vệ sinh an toàn.

Ban quản lý nhóm phân công trách nhiệm để liên tục giám sát chất lượng nguồn nước tại các dòng suối lớn, vừa và nhỏ trên diện tích rừng trồng, rừng khai thác tại nhóm.

* Bảo vệ, chống xói mòn sạt lở trên lô rừng:

Nhóm đã đánh dấu các lô có nguy cơ sạt lở, xói mòn và đưa vào kế hoạch bảo vệ.

Bảng 14: Danh sách các lô rừng có nguy cơ sạt lở, xói mòn

TT	Họ tên	Tên lô	Xóm + xã	Năm trồng
1	Nguyễn Văn Lưu	TD331	Xóm Đức Thịnh - Hạnh Lâm	2024



2	Giản Viết Nam	ThL46	Xóm Liên Đức - Tam Đồng	2022
3	Nguyễn Viết Huệ	TMY304	Xóm Mỹ Hưng - Tam Đồng	2021
4	Nguyễn Hữu Nam	TMY166	Xóm Mỹ Lâm - Tam Đồng	2024
5	Nguyễn Ngọc Đức	TMY180	Xóm Mỹ Lâm - Tam Đồng	2022
6	Trần Công Ba	TMY349	Xóm Mỹ Lâm - Tam Đồng	2022
7	Lâm Văn Thành	TTh48	Xóm Hoa Thịnh - Hoa Quân	2024
8	Lê Quang Thịnh	TTh86	Xóm Hoa Thịnh - Hoa Quân	2021
9	Lê Văn Minh	TTh112A	Xóm Hoa Thịnh - Hoa Quân	2025
10	Nguyễn Công Tuyến	TTh138	Xóm Hoa Thịnh - Hoa Quân	2023
11	Nguyễn Đắc Minh	TTh139	Xóm Hoa Thịnh - Hoa Quân	2021
12	Nguyễn Đắc Thiết	TTh142	Xóm Hoa Thịnh - Hoa Quân	2022
13	Nguyễn Đình Đào	TTh148	Xóm Hoa Thịnh - Hoa Quân	2025
14	Nguyễn Văn Quân	TTh256	Xóm Hoa Thịnh - Hoa Quân	2024
15	Hoàng Thị Châu	TTh39	Xóm Phong Thịnh - Hoa Quân	2022
16	Hoàng Thị Châu	TTh39A	Xóm Phong Thịnh - Hoa Quân	2022
17	Lê Chí Cường	TTh51	Xóm Phong Thịnh - Hoa Quân	2021
18	Lê Văn Hùng	TTh106	Xóm Phong Thịnh - Hoa Quân	2024
19	Lê Văn Minh	TTh113	Xóm Phong Thịnh - Hoa Quân	2022
20	Nguyễn Hồng Sơn	TTh179	Xóm Phong Thịnh - Hoa Quân	2021
21	Nguyễn Thị Huế	TTh188	Xóm Phong Thịnh - Hoa Quân	2025
22	Nguyễn Văn Hà	TTh222	Xóm Phong Thịnh - Hoa Quân	2025
23	Phan Thanh Đàn	TTh316	Xóm Phong Thịnh - Hoa Quân	2023
24	Tô Văn Sáu	TTh339	Xóm Phong Thịnh - Hoa Quân	2022
25	Trần Đình Quân	TTh352	Xóm Phong Thịnh - Hoa Quân	2021
26	Trần Thị Hương	TTh363	Xóm Phong Thịnh - Hoa Quân	2022
27	Trần Văn Tịnh	TTh379	Xóm Phong Thịnh - Hoa Quân	2021
28	Hồ Ngọc Hòa	TTh406	Xóm Sơn Thịnh - Hoa Quân	2022
29	Lê Ngọc Yên	TTh74	Xóm Sơn Thịnh - Hoa Quân	2021
30	Nguyễn Văn Thân	TTh271	Xóm Sơn Thịnh - Hoa Quân	2021
31	Hà Đình Đoàn	TTh26	Xóm Trung Thịnh - Hoa Quân	2025
32	Hà Đình Liệu	TTh27	Xóm Trung Thịnh - Hoa Quân	2023
33	Nguyễn Công Hoan	TTh124	Xóm Trung Thịnh - Hoa Quân	2022
34	Nguyễn Đức Bảy	TTh170	Xóm Trung Thịnh - Hoa Quân	2022



35	Nguyễn Đức Sỹ	TTh171	Xóm Trung Thịnh - Hoa Quân	2025
36	Nguyễn Thị Mỹ	TTh195	Xóm Trung Thịnh - Hoa Quân	2022
37	Nguyễn Thị Thơ	TTh201	Xóm Trung Thịnh - Hoa Quân	2025
38	Nguyễn Văn Cường	TTh219	Xóm Trung Thịnh - Hoa Quân	2021
39	Nguyễn Văn Hiền	TTh224	Xóm Trung Thịnh - Hoa Quân	2024
40	Nguyễn Văn Hoàn	TTh226	Xóm Trung Thịnh - Hoa Quân	2022
41	Nguyễn Văn Hùng	TTh228	Xóm Trung Thịnh - Hoa Quân	2024
42	Nguyễn Văn Hùng	TTh228A	Xóm Trung Thịnh - Hoa Quân	2024
43	Nguyễn Văn Lương	TTh243	Xóm Trung Thịnh - Hoa Quân	2021
44	Nguyễn Văn Nhâm	TTh255	Xóm Trung Thịnh - Hoa Quân	2025
45	Phạm Viết Phiên	TTh303A	Xóm Trung Thịnh - Hoa Quân	2021
46	Phạm Viết Phiên	TTh304	Xóm Trung Thịnh - Hoa Quân	2021
47	Phạm Viết Tình	TTh308	Xóm Trung Thịnh - Hoa Quân	2018
48	Phạm Viết Thanh	TTh306	Xóm Trung Thịnh - Hoa Quân	2022
49	Phan Văn Cường	TTh317	Xóm Trung Thịnh - Hoa Quân	2022
50	Phan Văn Mai	TTh321	Xóm Trung Thịnh - Hoa Quân	2022
51	Phan Văn Thắng	TTh324	Xóm Trung Thịnh - Hoa Quân	2023
52	Thái Đàm Nhiếp	TTh332	Xóm Trung Thịnh - Hoa Quân	2022
53	Thái Đăng Đàn	TTh333	Xóm Trung Thịnh - Hoa Quân	2025
54	Võ Thị Tần	TTh392	Xóm Trung Thịnh - Hoa Quân	2025
55	Trần Thị Trà	VL416A	Xóm Chính Thanh - Kim Bảng	2022
56	Đậu Văn Lương	VL24	Xóm Hòa Sơn - Kim Bảng	2022
57	Đậu Văn Trường	VL487	Xóm Hòa Sơn - Kim Bảng	2025
58	Nguyễn Văn An	VL190	Xóm Thanh Tiến - Kim Bảng	2022
59	Phạm Thị Lý	VL249	Xóm Thanh Tiến - Kim Bảng	2025
60	Phan Sỹ Phúc	VL324	Xóm Thanh Tiến - Kim Bảng	2022
61	Phan Sỹ Phúc	VL326	Xóm Thanh Tiến - Kim Bảng	2022
62	Trần Văn Nậy	VL447	Xóm Thanh Tiến - Kim Bảng	2022

3.2.7. Bảo vệ đa dạng sinh học các loài động thực vật

Rừng đóng vai trò quan trọng cho sự sinh trưởng và phát triển của các loài. Rừng được cấp chứng chỉ phải đảm bảo tiêu chí là duy trì và làm giàu các đại xanh vùng đệm, bảo vệ các dạng sinh cảnh để bị tổn thương, dành một phần diện tích nhất định để quản lý, bảo vệ và phục hồi rừng. Kết quả của hoạt động này sẽ tạo ra các mảng rừng tự nhiên là môi trường sống cho các loài.



3.2.7.1. Đối với giá trị HCV

Toàn bộ diện tích của Nhóm Chứng chỉ rừng Thanh Chương số 2 là rừng trồng thuần loài keo, không có giá trị HCV nào hiện hữu.

Tuy nhiên qua quá trình phỏng vấn cán bộ xã, kiểm lâm địa bàn, người dân địa phương thì trong diện tích rừng trồng của nhóm và những khu rừng tự nhiên liền kề có ghi nhận sự xuất hiện một số loài động vật, thực vật quý hiếm (Phụ lục 5 - **Báo cáo chuyên đề Đánh giá đa dạng sinh học và xác định rừng có giá trị bảo tồn cao (HCV_s)** năm 2024).

Các biện pháp ngăn ngừa, bảo vệ:

- Phối hợp với Ban quản lý rừng phòng hộ Thanh Chương bảo vệ diện tích rừng tự nhiên ranh giới hành chính của xã Hạnh Lâm thuộc trạm Khe Sườn (thuộc 10% mẫu đại diện) theo hợp đồng đã ký.
- Thông báo cho người dân, chủ rừng tại các xã về sự xuất hiện của các loài thực vật, động vật nguy cấp, quý hiếm nếu có. Khuyến cáo người dân về việc không săn bắt, bẫy, buôn bán, vận chuyển hoặc sử dụng làm thức ăn các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý hiếm. Nếu bắt gặp các loài động vật hoang dã, nguy cấp, quý hiếm thì phải bảo vệ khu vực sinh cảnh của chúng, và báo cho chính quyền địa phương, kiểm lâm về sự xuất hiện của chúng.
- Thực hiện giám sát bảo vệ hành lang, vùng đệm ven hồ, suối, hồ, giữ lại các cây tái sinh và thảm thực bì nhằm bảo vệ nguồn nước và bảo vệ hành lang cho các loài động vật. Việc này giúp thúc đẩy tái sinh tự nhiên để các loài của hệ sinh thái bản địa (rừng hỗn loài thường xanh trước đây) có thể khôi phục ở một số diện tích cần bảo vệ.
- Phối hợp với kiểm lâm, chính quyền địa phương có biện pháp bảo vệ, ngăn chặn các hành vi săn bắt, bẫy, sử dụng làm thức ăn các động vật hoang dã, nguy cấp, quý hiếm. Vận động người dân thả các loài động vật hoang dã, quý hiếm ... (nếu có) về môi trường tự nhiên của chúng.
- Ngoài ra cần tăng cường công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho các hộ dân, đặc biệt là các hộ tham gia chứng chỉ rừng, bảo vệ động thực vật rừng; không săn bắn, bắt, bẫy, thu hái, các loài thực vật, động vật hoang dã; không làm ô nhiễm hoặc phá hủy môi trường sống của động vật.
- Nhóm Chứng chỉ rừng cần tham vấn thường xuyên và phối hợp với các thôn/xóm, người dân sống gần rừng để tiếp tục thu thập bổ sung các thông tin về sự hiện diện của một số cá thể các loài Động vật rừng hiện còn và có kế hoạch để theo dõi, quản lý bảo vệ và cập nhật hàng năm, theo dõi sự biến động và tình trạng cư trú của các loài.
- Tập huấn, nâng cao nhận thức cho cán bộ, các tổ bảo vệ rừng có đủ năng lực thực hiện các hoạt động theo dõi, quản lý các loài động vật rừng tại các khu rừng do Nhóm quản lý.

3.2.7.2. Đối với các loài sinh vật ngoại lai xâm ngoại lai xâm hại

Trong khu vực rừng trồng và khu vực lân cận của Nhóm Chứng chỉ rừng Thanh Chương số 2 có khả năng xuất hiện một số loài sinh vật ngoại lai xâm hại, đặc biệt một số loài thực vật xâm hại như Trinh nữ móc, trinh nữ thân gỗ, cây cỏ lào, cây cứt lợn....



- Đặc điểm chung là sinh sản nhanh chóng; khả năng cạnh tranh nguồn thức ăn, nơi sinh sống rất lớn; biên độ sinh thái của loài ngoại lai rộng, chúng thích ứng nhanh chóng với những thay đổi của môi trường.
- Chúng cạnh tranh thức ăn, nơi cư trú với các loài sinh vật bản địa; làm giảm tính đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái; cản trở sự tái sinh tự nhiên của những loài bản địa do khả năng sinh trưởng và phát triển nhanh với mật độ dày đặc của loài ngoại lai; lai giống với những loài sinh vật bản địa, làm suy giảm nguồn gen.
- Đối với loài ngoại lai có khả năng thụ tinh chéo, sinh vật ngoại lai làm rối loạn hệ thống gen của sinh vật bản địa và cạnh tranh, tiêu diệt dần loài bản địa, dẫn đến sự thay đổi, suy thoái hoặc tiêu diệt luôn cả hệ sinh thái bản địa. Đặc biệt, sinh vật ngoại lai có thể truyền bệnh và kí sinh trùng.
- Gây thiệt hại lớn về kinh tế: Làm giảm năng suất cây trồng, tăng các chi phí phòng trừ....

Ban quản lý nhóm, thành viên hộ gia đình cần có giám sát, theo dõi để có biện pháp ngăn ngừa, phòng trừ kịp thời. Xem *QTQLR-16: Quy trình kiểm soát loài thực vật ngoại lai xâm hại (Sổ tay quản lý Nhóm)*.

3.2.8. Kế hoạch giảm thiểu tác động xã hội

Nhằm nâng cao năng lực cho thành viên nhóm, Ban quản lý Nhóm Chứng chỉ rừng Thanh Chương số 2 đã tổ chức nhiều lớp tập huấn về:

- Tổ chức quản lý chất lượng lao động theo luật pháp Việt Nam và công ước ILO: các cá nhân, tổ nhóm sản xuất lâm nghiệp được tập huấn về an toàn lao động, cũng như được trang bị thiết bị bảo hộ lao động, sơ cấp cứu trong quá trình sản xuất.
- Nâng cao năng lực cho cán bộ trong Ban quản lý Nhóm Chứng chỉ rừng Thanh Chương số 2, các thành viên đại diện (các xóm trưởng) và các hộ dân là chủ rừng, hộ nhận nhận khoán về Quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC. Thay đổi nhận thức, tập quán canh tác của người dân địa phương theo hướng bền vững.
- Định kỳ hàng quý, hàng năm tổ chức các lớp tập huấn nâng cao năng lực về giám sát, hiệu quả hoạt động cho các thành viên giám sát thuộc các phân nhóm nêu trên. Từ đó, có kế hoạch khắc phục (truyền thông, tập huấn nâng cao năng lực, hỗ trợ kỹ thuật...) và giám sát hành động khắc phục cụ thể đối với từng địa bàn.
- Tăng cường sự tham gia quản lý và vận hành hệ thống Quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC giữa các bên liên quan tại địa phương (BQL rừng phòng hộ Thanh Chương, Hạt Kiểm lâm, UBND các xã: Cát Ngạn, Tam Đồng, Đại Đồng, Hoa Quân, ...). Điều này góp phần rất lớn trong quá trình quản lý Nhóm Chứng chỉ rừng Thanh Chương số 2.

Tập huấn đào tạo những nội dung về an toàn lao động giúp chủ rừng nắm bắt những rủi ro trong các hoạt động lâm nghiệp và các biện pháp giảm thiểu phù hợp.

Khi thực hiện các hoạt động trên lô rừng, chủ rừng và công nhân phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn lao động, vệ sinh môi trường, không sử dụng lao động vị thành niên, lao



động cường bức, mức lương chi trả phải hợp lý... Tất cả những nội dung liên quan đến quyền lợi người lao động đều được đưa vào chương trình giám sát của nhóm.

3.2.9. Kế hoạch giảm thiểu tác động thiên tai tới cơ sở hạ tầng và tài nguyên

Khí hậu nghệ an hè có gió Tây Nam nóng nực và khô, mưa lại phải gánh chịu nhiều cơn bão. Vào mùa nắng nóng, các chủ rừng cần đặc biệt phòng chống cháy rừng. Mùa mưa bão kéo dài từ tháng 9 đến tháng 3 năm tiếp theo với nhiều cơn bão khiến rừng trồng keo lai có thể bị gió lớn làm gãy ngang thân, khiến các chủ rừng bị thiệt hại do gió bão và phải khai thác rừng khi cây chưa đạt tuổi khai thác thích hợp nhất.

Ngoài ra lượng mưa nhiều cũng gây xói mòn đường vận chuyển, nhiều tuyến đường không được bảo trì liên tục sẽ xuống cấp trầm trọng, tác động xấu tới môi trường đất và nước hai bên tuyến đường.

Kế hoạch giảm thiểu thiên tai cụ thể:

- Chủ rừng chủ động theo dõi tình trạng các đường vận xuất vận chuyển để có biện pháp tu bổ kịp thời, tránh để đường sạt lở nghiêm trọng.
- Cập nhật thông tin diễn biến của thiên tai thời tiết để có biện pháp phòng ngừa thiệt hại hợp lý tới cơ sở vật chất và con người.
- Trồng hỗn giao các hàng cây bản địa vừa hạn chế cháy lan và là đai chắn gió an toàn cho cây Keo.
- Tham gia các chương trình về thiên tai và biến đổi khí hậu được tài trợ tại địa phương.

3.2.10. Chi phí giảm thiểu các tác động môi trường, xã hội

Để giảm thiểu các tác động môi trường, xã hội ngoài các kế hoạch cụ thể nêu trên, cần có chi phí hỗ trợ thực hiện kế hoạch, cụ thể một số chi phí như bảng dưới đây:

Bảng 15. Các chi phí giảm thiểu tác động môi trường, xã hội

Hoạt động	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)	Số lượng	Thành tiền
Biển cảnh báo HLVS tại các điểm trọng yếu	Cái	200.000	30	6.000.000
Giám sát tuân thủ các hoạt động trên lô rừng (chi cho các trưởng nhóm cấp xóm)	Người/năm	3.600.000	47	169.200.000
Đồ BHLĐ cho thợ cưa	Bộ	5.147.000	10	51.470.000
Túi cứu thương	Túi	300.000	10	3.000.000
Tổng cộng		X	X	229.670.000





3.2.11. Kế hoạch tập huấn, tuyên truyền, vận động

Ban quản lý Nhóm xác định nhu cầu đào tạo là khác nhau đối với những đối tượng khác nhau:

Đối với hộ dân chủ yếu là:

- (i) Tuyên truyền, vận động thực hiện kế hoạch và các tiêu chuẩn FSC, kết hợp kiểm tra, giám sát. (xem quy trình giám sát về thời gian, nội dung kiểm tra giám sát).
- (ii) Các nội dung về An toàn lao động và môi trường: An toàn lao động, sử dụng trang thiết bị bảo hộ lao động, sơ cấp cứu trong quá trình trồng, chăm sóc, khai thác.

Đối với cán bộ trong Ban quản lý Nhóm:

- (i) Tăng cường kiến thức về QLRBV theo tiêu chuẩn FSC.
- (ii) Kiến thức về thực hiện giám sát và các quy trình nhóm
- (iii) Các quy định của Việt Nam và thế giới về quản lý rừng bền vững

Bảng 17. Các nội dung chương trình tập huấn hàng năm

STT	NỘI DUNG	ĐỐI TƯỢNG	TẦN SUẤT
1. Kỹ thuật lâm sinh	Kỹ thuật lâm sinh	- Các hộ gia đình thành viên nhóm	1-3 lớp cho mỗi phân nhóm
2. Giám sát	Quy trình giám sát của Nhóm hộ CCR FSC Thanh Chương 2 Kỹ thuật giám sát và ghi chép dữ liệu cho các thành viên giám sát Các kỹ năng quản lý nhóm và theo dõi hoạt động	- Thành viên tổ giám sát, thành viên giám sát mới	1-3 lớp/năm
3. Tiêu chuẩn QLRBV	Cập nhật nguyên tắc và tiêu chí QLRBV, bộ tiêu chuẩn FSC	- Thành viên nhóm - Các thành viên mới gia nhập	1-3 lớp/năm
4. An toàn lao động và vệ sinh môi trường	An toàn lao động và vệ sinh môi trường trong QLRBV Xử lý thực bì và bảo vệ môi trường trong trồng rừng chứng chỉ	- Các thành viên dự kiến có hoạt động khai thác, trồng mới	1 lần/năm
5. Kỹ thuật khai thác	Khai thác tác động thấp	- Các nhà thầu: thợ cưa và công nhân - Các thành viên dự kiến khai thác	1-3 lớp/năm



6. An toàn	An toàn sơ cấp cứu và bảo hộ lao động	Thành viên nhóm Các thành viên dự kiến có hoạt động khai thác, trồng mới	1-3 lớp/năm
6. Mua bán gỗ FSC	Yêu cầu về giám sát khai thác và hồ sơ buôn bán gỗ có chứng chỉ (COC) Quy trình sử dụng nhãn mác FSC	Ban quản lý nhóm, thành viên nhóm	1 lớp/năm

3.2.12. Điều chỉnh, cập nhật Kế hoạch QLRBV

Kế hoạch QLRBV này có thể cần được điều chỉnh khi có sự thay đổi về chính sách, quy định của Nhà nước, của các Công ước quốc tế có liên quan, cơ cấu, tổ chức Nhóm hộ thay đổi, rủi ro do thiên tai và căn cứ vào kết quả giám sát các hoạt động quản lý rừng của nhóm.

Kế hoạch được cập nhật hàng năm căn cứ vào kết quả giám sát và các thay đổi về chính sách ở Trung ương/Tỉnh/Huyện.

3.2.13. Phân tích chi phí và lợi nhuận trồng rừng keo

Qua phỏng vấn cán bộ xã, hiện nay, cơ cấu thu nhập từ các ngành nghề của người dân chủ yếu bao gồm: Trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp và thu nhập khác. Trong đó, thu nhập từ hoạt động lâm nghiệp đóng góp tỉ lệ lớn (chiếm khoảng 60%) cơ cấu thu nhập của người dân. Điều này cho thấy thu nhập từ rừng đóng vai trò rất lớn trong phát triển kinh tế hộ gia đình.

Kết quả điều tra phỏng vấn về tình hình thu nhập của các hộ dân tham gia CCR FSC trong phân nhóm như sau:

- Chi phí trồng 1 ha keo lai với mật độ 3.000 cây/ha, cây cách cây 2m, hàng cách hàng 1.6m, sản lượng khai thác trung bình 120 tấn/ha;
- Tổng chi phí và lợi nhuận của 1 ha keo chu kỳ 5 năm được thể hiện qua bảng dưới đây.

Bảng 18. Phân tích Chi phí và lợi nhuận trồng keo lai

ĐVT: đồng/ha

Diễn giải	Đơn vị	đơn giá (đ)	Số lượng	Thành tiền
1. Chi phí trồng				10.500.000
Xử lý thực bì, đào hố, trồng	hố	2.000	2.500	5.000.000
Cây giống	cây	800	2.500	2.000.000
Phân bón	0,2kg/hố	7.000	500	3.500.000



2. Chăm sóc				7.500.000
Năm thứ nhất				5.500.000
Chăm sóc lần 1 (làm cỏ, phát sể)	ha	3.500.000	1	3.500.000
Chăm sóc lần 2 (phát sể thực bì, tỉa cành)	ha	2.000.000	1	2.000.000
Năm thứ hai				2.000.000
Chăm sóc lần 3 (phát sể, tỉa cành)	ha	2.000.000	1	2.000.000
3. Chi phí khai thác				27.000.000-34.000.000
Nhân công	đ/tấn	200.000	100	20.000.000
Vận chuyển về Cty	đ/tấn	70.000 - 140.000	100	7-14.0000.000
Tổng chi phí				52.500.000 - 59.500.000
4. Doanh thu	đ/tấn	1.000.000	120	120.000.000
5. Lợi nhuận	Lợi nhuận 1 chu kỳ trồng rừng			60.5000 - 67.500.000
	Lợi nhuận bình quân 1 năm			12.000.000 – 14.000.000

(Nguồn: phỏng vấn hộ trồng rừng)

Từ biểu trên cho thấy, thu nhập cuối kỳ cho 1 ha rừng trồng keo lai chu kỳ 5 năm là vào khoảng gần 60 - 70 triệu/ha. Để nâng cao thu nhập, chủ rừng cần có biện pháp lâm sinh phù hợp để nâng cao năng suất, cũng như giá trị gỗ bán ra.



PHẦN 4: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Phân công trách nhiệm

Nhiệm vụ của nhóm được phân rõ theo các cấp.

(Xem chi tiết Sổ tay quản lý nhóm, phần Quyền hạn và trách nhiệm)

4.2. Kế hoạch kiểm tra, giám sát.

Nhằm đảm bảo đạt được các mục tiêu đã đề ra, Ban quản lý nhóm đặt ra yêu cầu phải thực hiện giám sát thường xuyên các hoạt động diễn ra trong Nhóm Chứng chỉ rừng Thanh Chương số 2.

Nội dung và cách thức thực hiện giám sát được quy định trong phần Quy trình giám sát nội bộ của Sổ tay quản lý nhóm.

**Bảng 19. KẾ HOẠCH GIÁM SÁT HÀNG NĂM
NHÓM CCR HUYỆN THANH CHƯƠNG SỐ 2**

Nội dung giám sát	THÁNG TRONG NĂM											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Giám sát các hoạt động của Kế hoạch quản lý rừng; Các tác động và các thay đổi môi trường của hoạt động quản lý; Các tác động xã hội của hoạt động quản lý.	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2. Phân tích, báo cáo và công khai kết quả giám sát			x					x				
3. Đánh giá nội bộ								x				

Người phê duyệt

Ngày tháng năm

Người lập kế hoạch

4.2.1 Đối với hộ dân

- Có trách nhiệm đối với lô rừng đã đăng ký vào nhóm FSC. Hộ gia đình cần thực hiện quản lý lô rừng theo đúng cam kết với Ban quản lý Nhóm khi tham gia vào Nhóm Chứng chỉ rừng Thanh Chương số 2
- Hộ gia đình báo cáo lên ban quản lý nhóm nếu có sự cố, hoặc hoạt động phát sinh ngoài ý muốn xảy ra trên lô rừng.
- Hộ gia đình phối hợp với ban quản lý để thực hiện giám sát lô rừng.



4.2.2. Đối với trưởng xóm (thành viên đại diện)

- Là cầu nối giữa Ban quản lý nhóm và các thành viên chủ rừng. Trưởng xóm có trách nhiệm truyền đạt thông tin giữa ban đại diện nhóm tới chủ rừng,
- Trưởng xóm thực hiện giám sát theo phân công của Ban quản lý, sử dụng các mẫu biểu giám sát thích hợp theo đúng quy trình của nhóm.
- Trưởng xóm ghi nhận thông tin và báo lên Ban quản lý nhóm nếu có sự cố/ hoặc tranh chấp xảy ra trong các lô rừng của xóm/thôn mình quản lý.

4.2.3. Đối với Ban quản lý nhóm

- Xây dựng kế hoạch giám sát và phân công trách nhiệm
- Kiểm tra thực hiện giám sát theo kế hoạch đã được xây dựng
- Tổng hợp báo cáo giám sát định kỳ và công khai kết quả giám sát
- Lưu trữ tài liệu giám sát.

PHẦN 5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Kế hoạch QLRBV của Nhóm Chứng chỉ rừng Thanh Chương số 2 được xây dựng theo các nguyên tắc, tiêu chuẩn QLRBV của Việt Nam cũng như các quy định của FSC. Giúp Ban quản lý Nhóm Chứng chỉ rừng Thanh Chương số 2 tăng cường hệ thống quản lý và giám sát thực hiện trong công tác lâm nghiệp; tạo mối cân bằng giữa lợi ích kinh tế của các Thành viên với các lợi ích về xã hội của người lao động, cộng đồng và các lợi ích về môi trường; Góp phần cải thiện thu nhập cho người dân địa phương; góp phần giảm áp lực lên rừng tự nhiên, giữ gìn cảnh quan trong vùng, bảo vệ nguồn nước, giữ gìn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường sinh thái;

Kế hoạch QLRBV là cơ sở để tiến hành công tác quản lý và kinh doanh rừng được hoàn thiện hơn, tạo mối quan hệ hài hòa giữa lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường.

5.2. Khuyến nghị

Đẩy mạnh các hoạt động nâng cao nhận thức QLRBV cho người dân; Tuyên truyền vận động chủ rừng tham gia vào chứng chỉ rừng FSC để đạt được lợi ích cả về kinh tế và môi trường- xã hội.

Thúc đẩy kết nối thị trường, tìm đầu ra cho sản phẩm gỗ có chứng chỉ FSC;

Cung cấp những thông tin tới người dân về các loại giống hiệu quả, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có chất lượng cao và an toàn với môi trường; Kết nối với các đơn vị cung cấp cây giống chất lượng cao.

Cần tổ chức nhiều lớp tập huấn chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật; Tích cực tìm hiểu, thăm quan học tập các mô hình tiên tiến đem lại hiệu quả kinh tế cao ở các địa phương khác;



Cần thiết giảm bỏ bớt các thủ tục phức tạp để người dân tham gia FSC thuận tiện và tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc.

Trong quá trình thực hiện mong được sự giúp đỡ của UBND tỉnh, các ban ngành có liên quan và đặc biệt là sự giúp đỡ của Trung tâm lâm sản ngoài gỗ để Nhóm thực hiện quản lý rừng theo tiêu chuẩn FSC và sớm được cấp chứng chỉ rừng.

Nghệ An, ngày 30 tháng 08 năm 2025

**Ban quản lý Nhóm CCR
Thanh Chương số 2**